HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

448 Câu Tiếng Trung Du Lịch – Sân Bay – Khách Sạn · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 5/5

旅游

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Lên kế hoạch & đặt tour	câu 1–42	video 00:00	trang 2
Đặt vé máy bay	câu 43–83	video 09:27	trang 12
Check-in sân bay & an ninh	câu 84–120	video 17:50	trang 22
Trên chuyến bay	câu 121–155	video 25:44	trang 32
Nhập cảnh & hải quan	câu 156–177	video 33:08	trang 41
Nhận hành lý & đổi tiền	câu 178–216	video 37:48	trang 47
Từ sân bay về khách sạn	câu 217–242	video 46:19	trang 57
Nhận phòng khách sạn	câu 243–276	video 52:02	trang 64
Dịch vụ khách sạn	câu 277–307	video 59:14	trang 72
Hỏi đường & điểm tham quan	câu 308–328	video 1:05:55	trang 80
Mua vé tham quan	câu 329–348	video 1:10:10	trang 86
Chụp ảnh & nhờ chụp giúp	câu 349–384	video 1:14:16	trang 92
Mua đặc sản & quà	câu 385–416	video 1:21:43	trang 101
Sự cố khi đi (lạc/mất đồ) & trả phòng	câu 417–448	video 1:28:31	trang 109

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

购物 — gòuwù — mua sắm
câu 1

睡到自然醒 — shuì dào zìrán xǐng — ngủ đến khi tự dậy
câu 2

旅游合同 — lǚyóu hétong — hợp đồng du lịch
câu 3

填一下 — tián yíxià — điền
câu 4

一式两份 — yí shì liǎng fèn — làm hai bản
câu 5

身份证 — shēnfènzhèng — căn cước
câu 6

电子版 — diànzǐ bǎn — bản điện tử
câu 7

便宜点 — piányi diǎn — rẻ hơn chút
câu 8

因为天气 — yīnwèi tiānqì — vì thời tiết
câu 9

联系我 — liánxì wǒ — liên hệ em
câu 10

温差大 — wēnchā dà — chênh nhiệt độ lớn
câu 11

私家团 — sījiā tuán — tour riêng
câu 12

咨询 — zīxún — hỏi
câu 13

投票 — tóupiào — bỏ phiếu
câu 14

预算 — yùsuàn — Ngân sách
câu 15

特色菜 — tèsè cài — món đặc sản
câu 16

随身 — suíshēn — mang theo người
câu 17

旅行社 — **lǚxíngshè** — Công ty du lịch
câu 18

代办 — **dàibàn** — làm hộ
câu 19

平摊 — **píngtān** — chia đều
câu 20

行程 — **Xíngchéng** — Lịch trình
câu 21

太紧 — **tài jǐn** — dày quá
câu 21

推荐 — **tuījiàn** — gợi ý
câu 22

备用金 — **bèiyòngjīn** — tiền dự phòng
câu 23

语言不通 — **Yǔyán bù tōng** — Không biết tiếng
câu 24

退改规则 — **Tuì gǎi guīzé** — Quy định hủy đổi
câu 25

省心 — **shěngxīn** — đỡ lo
câu 26

隐藏消费 — **yǐncáng xiāofèi** — chi phí ẩn
câu 27

以防万一 — **yǐ fáng wànyī** — phòng khi cần
câu 28

自己订 — **zìjǐ dìng** — tự đặt
câu 29

百分之三十 — **bǎi fēn zhī sānshí** — ba mươi phần trăm
câu 30

淡季 — **Dànjì** — mùa thấp điểm
câu 31

超出预算 — **chāochū yùsuàn** — vượt ngân sách
câu 32

打九折 — **dǎ jiǔ zhé** — giảm mười phần trăm
câu 33

少数服从多数 **Shǎoshù fúcóng duōshù**
Thiểu số theo đa số
câu 34

强制消费 **qiángzhì xiāofèi**
ép mua hàng
câu 35

转换插头 **zhuǎnhuàn chātóu**
ổ chuyển đổi phích cắm
câu 36

太赶了 **tài gǎn le**
gấp quá
câu 37

防晒霜 **Fángshàishuāng**
Kem chống nắng
câu 38

墨镜 **mòjìng**
kính râm
câu 38

划算 **huásuàn**
có lời
câu 39

扣多少 **kòu duōshao**
bị trừ bao nhiêu
câu 40

随身行李 **suíshēn xíngli**
hành lý xách tay
câu 41

补差价 **bǔ chājià**
bù tiền chênh
câu 42

1 00:00
听说有些团会带去**购物**。
Tīngshuō yǒuxiē tuán huì dài qù **gòuwù**.
Nghe nói có đoàn hay dẫn đi **mua sắm**.
Viết lại: .....

2 00:13
自由行可以**睡到自然醒**。
Zìyóuxíng kěyǐ **shuì dào zìrán xǐng**.
Đi tự túc thì được **ngủ đến khi tự dậy**.
Viết lại: .....

3 00:27
我们要签一份**旅游合同**。
Wǒmen yào qiān yí fèn **lǚyóu hétong**.
Mình phải ký một **hợp đồng du lịch**.
Viết lại: .....

4 00:39
请**填一下**每个人的信息。
Qǐng **tián yíxià** měi ge rén de xìnxī.
Chị **điền** thông tin từng người giúp em.
Viết lại: .....

5 00:52
合同**一式两份**，各留一份。
Hétong **yí shì liǎng fèn**, gè liú yí fèn.
Hợp đồng **làm hai bản**, mỗi bên giữ một bản.
Viết lại: .....

6 01:06
护照和**身份证**都要带上。
Hùzhào hé **shēnfènzhèng** dōu yào dài shang.
Hộ chiếu và **căn cước** đều phải mang theo.
Viết lại: .....

7 01:19

手机里也存一份**电子版**。

Shǒujī li yě cún yí fèn **diànzǐ bǎn**.

Lưu thêm một **bản điện tử** trong điện thoại.

Viết lại: .....

8 01:32

两个人一起报能**便宜点**吗?

Liǎng ge rén yìqǐ bào néng **piányi diǎn** ma?

Hai người đăng ký cùng có **rẻ hơn chút** không?

Viết lại: .....

9 01:46

如果**因为天气**取消怎么办?

Rúguǒ **yīnwèi tiānqì** qǔxiāo zěnme bàn?

Nếu hủy **vì thời tiết** thì sao?

Viết lại: .....

10 01:59

出发前有问题随时**联系我**。

Chūfā qián yǒu wèntí suíshí **liánxì wǒ**.

Trước chuyến đi có gì cứ **liên hệ em**.

Viết lại: .....

11 02:13

那边早晚**温差大**，带件外套。

Nàbiān zǎowǎn **wēnchā dà**, dài jiàn wàitào.

Bên đó sáng tối **chênh nhiệt độ lớn**, mang áo khoác.

Viết lại: .....

12 02:28

我们一家人可以包个**私家团**。

Wǒmen yì jiā rén kěyǐ bāo ge **sījiā tuán**.

Cả nhà mình có thể thuê **tour riêng**.

Viết lại: .....

13 02:42

你好，我想**咨询**一下旅游线路。

Nǐ hǎo, wǒ xiǎng **zīxún** yíxià lǚyóu xiànlù.

Chào em, chị muốn **hỏi** về tuyến du lịch.

Viết lại: .....

14 02:57

我们**投票**决定吧。

Wǒmen **tóupiào** juédìng ba.

Mình **bỏ phiếu** quyết định đi.

Viết lại: .....

15 03:08

每个人**预算**大概多少?

Měi ge rén **yùsuàn** dàgài duōshao?

Ngân sách mỗi người khoảng bao nhiêu?

Viết lại: .....

16 03:20

我想去吃当地的**特色菜**。

Wǒ xiǎng qù chī dāngdì de **tèsè cài**.

Mình muốn đi ăn **món đặc sản** địa phương.

Viết lại: .....

17 03:33

证件放在**随身**的小包里。

Zhèngjiàn fàng zài **suíshēn** de xiǎo bāo li.

Giấy tờ để trong túi nhỏ **mang theo người**.

Viết lại: .....

18 03:46

这家**旅行社**口碑不错。

Zhè jiā **lǚxíngshè** kǒubēi búcuò.

Công ty du lịch này tiếng tăm khá tốt.

Viết lại: .....

19 03:59

旅行社可以**代办**签证。

Lǚxíngshè kěyǐ **dàibàn** qiānzhèng.

Công ty du lịch có thể **làm hộ** visa.

Viết lại: .....

20 04:12

旅费大家**平摊**。

Lǚfèi dàjiā **píngtān**.

Chi phí chuyến đi mọi người **chia đều**.

Viết lại: .....

21 04:23

行程别排得**太紧**。

Xíngchéng bié pái de **tài jǐn**.

Lịch trình đừng xếp **dày quá**.

Viết lại: .....

22 04:34

你**推荐**国内还是出国?

Nǐ **tuījiàn** guónèi háishi chūguó?

Em **gợi ý** đi trong nước hay nước ngoài?

Viết lại: .....

23 04:48

要不要准备点**备用金**?

Yào bu yào zhǔnbèi diǎn **bèiyòngjīn**?

Có cần chuẩn bị ít **tiền dự phòng** không?

Viết lại: .....

24 05:00

语言不通，还是报团吧。

Yǔyán bù tōng, háishi bào tuán ba.

Không biết tiếng, thôi đi tour cho chắc.

Viết lại: .....

25 05:13

退改规则写在第五条。

Tuì gǎi guīzé xiě zài dì-wǔ tiáo.

Quy định hủy đổi ghi ở điều năm.

Viết lại: .....

26 05:25

报团**省心**，不用自己安排。

Bào tuán **shěngxīn**, búyòng zìjǐ ānpái.

Đi tour **đỡ lo**, không cần tự sắp xếp.

Viết lại: .....

27 05:39

有没有**隐藏消费**？说清楚。

Yǒu méiyǒu **yǐncáng xiāofèi**? Shuō qīngchu.

Có **chi phí ẩn** nào không? Nói rõ nhé.

Viết lại: .....

28 05:53

常用药带一点，**以防万一**。

Chángyòng yào dài yìdiǎn, **yǐ fáng wànyī**.

Mang ít thuốc thông dụng, **phòng khi cần**.

Viết lại: .....

29 06:07

自由行要**自己订**酒店和车。

Zìyóuxíng yào **zìjǐ dìng** jiǔdiàn hé chē.

Đi tự túc phải **tự đặt** khách sạn và xe.

Viết lại: .....

30 06:21

定金是团费的**百分之三十**。

Dìngjīn shì tuánfèi de **bǎi fēn zhī sānshí**.

Tiền cọc là **ba mươi phần trăm** phí tour.

Viết lại: .....

31 06:35

淡季的机票便宜很多。

Dànjì de jīpiào piányi hěn duō.

Vé máy bay **mùa thấp điểm** rẻ hơn nhiều.

Viết lại: .....

32 06:48

这个价格**超出预算**了。

Zhège jiàgé **chāochū yùsuàn** le.

Giá này **vượt ngân sách** rồi.

Viết lại: .....

33 07:00

十人以上可以**打九折**。

Shí rén yǐshàng kěyǐ **dǎ jiǔ zhé**.

Từ mười người trở lên được **giảm mười phần trăm**.

Viết lại: .....

34 07:14

少数服从多数，就去桂林！

Shǎoshù fúcóng duōshù, jiù qù Guìlín!

Thiểu số theo đa số, chốt đi Quế Lâm!

Viết lại: .....

35 07:29

跟团最怕遇到**强制消费**。

Gēn tuán zuì pà yùdào **qiángzhì xiāofèi**.

Đi tour sợ nhất gặp cảnh **ép mua hàng**.

Viết lại: .....

36 07:42

别忘了带**转换插头**。

Bié wàng le dài **zhuǎnhuàn chātóu**.

Đừng quên mang **ổ chuyển đổi phích cắm**.

Viết lại: .....

37 07:55

跟团的话行程**太赶了**。

Gēn tuán de huà xíngchéng **tài gǎn le**.

Đi theo đoàn thì lịch trình **gấp quá**.

Viết lại: .....

38 08:07

防晒霜和**墨镜**一定要带。

Fángshàishuāng hé **mòjìng** yídìng yào dài.

Kem chống nắng và **kính râm** nhất định phải mang.

Viết lại: .....

39 08:21

机票加酒店的套餐**划算**吗?

Jīpiào jiā jiǔdiàn de tàocān **huásuàn** ma?

Gói vé máy bay kèm khách sạn **có lời** không?

Viết lại: .....

40 08:36

出发前三天取消要**扣多少**?

Chūfā qián sān tiān qǔxiāo yào **kòu duōshao**?

Hủy trước ba ngày thì **bị trừ bao nhiêu**?

Viết lại: .....

41 08:50

充电宝要放在**随身行李**里。

Chōngdiànbǎo yào fàng zài **suíshēn xíngli** li.

Sạc dự phòng phải để trong **hành lý xách tay**.

Viết lại: .....

42 09:04

单人间要**补差价**吗?

Dānrénjiān yào **bǔ chājià** ma?

Phòng đơn có phải **bù tiền chênh** không?

Viết lại: .....

高尔夫球杆 gāo'ěrfū qiúgān
gậy golf
câu 43

出生日期 chūshēng rìqī
Ngày sinh
câu 44

越近 yuè jìn
Càng gần
câu 45

什么舱位 shénme cāngwèi
hạng nào
câu 46

三个半小时 Sān ge bàn xiǎoshí
ba tiếng rưỡi
câu 47

经济舱 Jīngjìcāng
Hạng phổ thông
câu 48

要经济舱 yào jīngjìcāng
lấy vé phổ thông
câu 49

二十公斤 èrshí gōngjīn
hai mươi ký
câu 50

航空公司 hángkōng gōngsī
hãng hàng không
câu 51

宽一点 kuān yìdiǎn
rộng hơn
câu 52

提前申报 tíqián shēnbào
đăng ký trước
câu 53

报销 bàoxiāo
thanh toán với công ty
câu 54

起不来 qǐ bu lái
không dậy nổi
câu 55

超重 Chāozhòng
Quá cân
câu 56

到账 dàozhàng
về tài khoản
câu 57

几件 jǐ jiàn
mấy kiện
câu 58

都能付 dōu néng fù
đều trả được
câu 59

多少手续费 duōshao shǒuxùfèi
bao nhiêu phí
câu 60

手提行李 Shǒutí xíngli
Hành lý xách tay
câu 61

最多七公斤 zuìduō qī gōngjīn
tối đa bảy ký
câu 62

紧急出口 Jǐnjí chūkǒu
cửa thoát hiểm
câu 63

打几折 dǎ jǐ zhé
giảm bao nhiêu
câu 64

打六折 dǎ liù zhé
giảm bốn mươi phần trăm
câu 65

廉价航空 liánjià hángkōng
hàng không giá rẻ
câu 66

商务舱 Shāngwùcāng
hạng thương gia
câu 67

一个小包 yí ge xiǎo bāo
một túi nhỏ
câu 68

转让 zhuǎnràng
chuyển cho người khác
câu 69

好几倍 hǎo jǐ bèi
gấp mấy lần
câu 70

票价是多少 piàojià shì duōshao
giá bao nhiêu
câu 71

升舱 shēngcāng
nâng hạng
câu 72

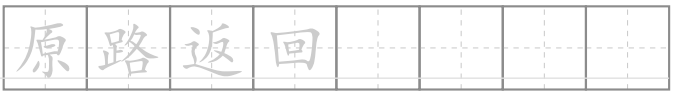
免费托运 miǎnfèi tuōyùn
ký gửi miễn phí
câu 73

拼错了 pīn cuò le
viết sai
câu 74

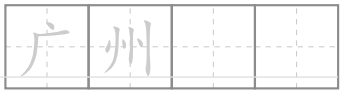
免费 miǎnfèi
miễn phí
câu 75

免费给您改签 miǎnfèi gěi nín gǎiqiān
đổi chuyến miễn phí
câu 76

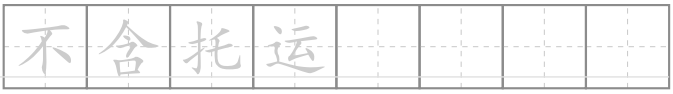
原路返回 — **yuánlù fǎnhuí** — hoàn về tài khoản đã thanh to…
câu 77



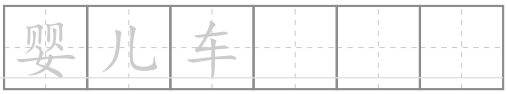
广州 — **Guǎngzhōu** — Quảng Châu
câu 78



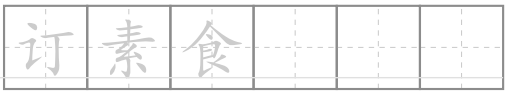
不含托运 — **bù hán tuōyùn** — không có hành lý ký gửi
câu 79



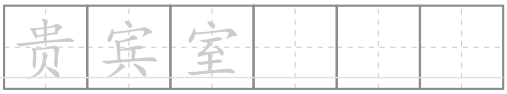
婴儿车 — **yīng'érchē** — xe đẩy em bé
câu 80



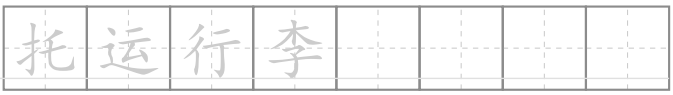
订素食 — **dìng sùshí** — đặt suất chay
câu 81



贵宾室 — **guìbīnshì** — phòng chờ VIP
câu 82



托运行李 — **tuōyùn xíngli** — hành lý ký gửi
câu 83



43 09:32

我要带一套**高尔夫球杆**。

Wǒ yào dài yí tào **gāo'ěrfū qiúgān**.

Tôi muốn mang theo một bộ **gậy golf**.

Viết lại:

44 09:44

孩子的**出生日期**是哪天?

Háizi de **chūshēng rìqī** shì nǎ tiān?

Ngày sinh của bé là ngày nào?

Viết lại:

45 09:56

离起飞**越近**，手续费越高。

Lí qǐfēi **yuè jìn**, shǒuxùfèi yuè gāo.

Càng gần ngày bay, phí càng cao.

Viết lại:

46 10:11

您要**什么舱位**?

Nín yào **shénme cāngwèi**?

Anh muốn ngồi **hạng nào** ạ?

Viết lại:

47 10:21

三个半小时左右。

Sān ge bàn xiǎoshí zuǒyòu.

Khoảng **ba tiếng rưỡi**.

Viết lại:

48 10:31

经济舱就可以了。

Jīngjìcāng jiù kěyǐ le.

Hạng phổ thông là được rồi.

Viết lại:

49 10:42

那我**要经济舱**吧。

Nà wǒ **yào jīngjìcāng** ba.

Vậy tôi **lấy vé phổ thông**.

Viết lại: .....

50 10:53

可以托运**二十公斤**。

Kěyǐ tuōyùn **èrshí gōngjīn**.

Được ký gửi **hai mươi ký**.

Viết lại: .....

51 11:05

这是哪家**航空公司**的?

Zhè shì nǎ jiā **hángkōng gōngsī** de?

Chuyến này của **hãng hàng không** nào?

Viết lại: .....

52 11:17

超级经济舱**宽一点**吗?

Chāojí jīngjìcāng **kuān yìdiǎn** ma?

Hạng phổ thông cao cấp có **rộng hơn** không?

Viết lại: .....

53 11:29

运动器材要**提前申报**。

Yùndòng qìcái yào **tíqián shēnbào**.

Đồ thể thao phải **đăng ký trước**.

Viết lại: .....

54 11:42

我要发票，回公司**报销**。

Wǒ yào fāpiào, huí gōngsī **bàoxiāo**.

Tôi cần hóa đơn để **thanh toán với công ty**.

Viết lại: .....

55 11:55

早班机太早了，我**起不来**。

Zǎobānjī tài zǎo le, wǒ **qǐ bu lái**.

Chuyến sáng sớm quá, tôi **không dậy nổi**.

Viết lại: .....

56 12:10

超重怎么收费?

Chāozhòng zěnme shōufèi?

Quá cân thì tính tiền thế nào?

Viết lại: .....

57 12:21

退款多久能**到账**?

Tuìkuǎn duō jiǔ néng **dàozhàng**?

Tiền hoàn bao lâu thì **về tài khoản**?

Viết lại: .....

58 12:33

手提行李能带**几件**?

Shǒutí xíngli néng dài **jǐ jiàn**?

Hành lý xách tay được mang **mấy kiện**?

Viết lại: .....

59 12:45

支付宝、微信**都能付**。

Zhīfùbǎo, Wēixìn **dōu néng fù**.

Alipay hay WeChat **đều trả được**.

Viết lại: .....

60 12:57

改签要**多少手续费**?

Gǎiqiān yào **duōshao shǒuxùfèi**?

Đổi vé mất **bao nhiêu phí**?

Viết lại: .....

61 13:09

手提行李能带几公斤?

Shǒutí xíngli néng dài jǐ gōngjīn?

Hành lý xách tay được mấy ký?

Viết lại: .....

62 13:22

手提行李**最多七公斤**。

Shǒutí xíngli **zuìduō qī gōngjīn**.

Xách tay **tối đa bảy ký**.

Viết lại: .....

63 13:34

紧急出口那排要加钱。

Jǐnjí chūkǒu nà pái yào jiā qián.

Hàng ghế **cửa thoát hiểm** phải trả thêm tiền.

Viết lại: .....

64 13:48

这是**打几折**?

Zhè shì **dǎ jǐ zhé**?

Giá này **giảm bao nhiêu** vậy?

Viết lại: .....

65 13:58

现在**打六折**。

Xiànzài **dǎ liù zhé**.

Bây giờ đang **giảm bốn mươi phần trăm**.

Viết lại: .....

66 14:09

这是**廉价航空**。

Zhè shì **liánjià hángkōng**.

Đây là hãng **hàng không giá rẻ**.

Viết lại: .....

67 14:19

商务舱多少钱?

Shāngwùcāng duōshao qián?

Vé **hạng thương gia** bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

68 14:30

一件手提行李加**一个小包**。

Yí jiàn shǒutí xíngli jiā **yí ge xiǎo bāo**.

Một kiện xách tay và **một túi nhỏ**.

Viết lại: .....

69 14:44

机票不能**转让**。

Jīpiào bù néng **zhuǎnràng**.

Vé máy bay không được **chuyển cho người khác**.

Viết lại: .....

70 14:56

商务舱要贵**好几倍**。

Shāngwùcāng yào guì **hǎo jǐ bèi**.

Hạng thương gia đắt **gấp mấy lần**.

Viết lại: .....

71 15:08

经济舱**票价是多少**?

Jīngjìcāng **piàojià shì duōshao**?

Vé phổ thông **giá bao nhiêu**?

Viết lại: .....

72 15:20

我想**升舱**到商务舱。

Wǒ xiǎng **shēngcāng** dào shāngwùcāng.

Tôi muốn **nâng hạng** lên thương gia.

Viết lại: .....

73 15:32

婴儿车可以**免费托运**。

Yīng'érchē kěyǐ **miǎnfèi tuōyùn**.

Xe đẩy em bé được **ký gửi miễn phí**.

Viết lại: .....

74 15:45

名字**拼错了**一个字母。

Míngzi **pīn cuò le** yí ge zìmǔ.

Tên bị **viết sai** một chữ cái.

Viết lại: .....

75 15:58

改一个字母是**免费**的。

Gǎi yí ge zìmǔ shì **miǎnfèi** de.

Sửa một chữ cái thì **miễn phí**.

Viết lại: .....

76 16:10

航空公司会**免费给您改签**。

Hángkōng gōngsī huì **miǎnfèi gěi nín gǎiqiān**.

Hãng sẽ **đổi chuyến miễn phí** cho anh.

Viết lại: .....

77 16:24

退款会**原路返回**。

Tuìkuǎn huì **yuánlù fǎnhuí**.

Tiền sẽ **hoàn về tài khoản đã thanh toán**.

Viết lại: .....

78 16:36

在**广州**转机。

Zài **Guǎngzhōu** zhuǎnjī.

Quá cảnh ở **Quảng Châu**.

Viết lại: .....

79 16:46

特价票**不含托运**。

Tèjià piào **bù hán tuōyùn**.

Vé giá rẻ **không có hành lý ký gửi**.

Viết lại: .....

80 16:58

带**婴儿车**要收费吗?

Dài **yīng'érchē** yào shōufèi ma?

Mang **xe đẩy em bé** có mất phí không?

Viết lại: .....

81 17:11

我吃素，能**订素食**吗?

Wǒ chī sù, néng **dìng sùshí** ma?

Tôi ăn chay, **đặt suất chay** được không?

Viết lại: .....

82 17:25

商务舱可以用**贵宾室**。

Shāngwùcāng kěyǐ yòng **guìbīnshì**.

Hạng thương gia được dùng **phòng chờ VIP**.

Viết lại: .....

83 17:37

这张票含**托运行李**吗?

Zhè zhāng piào hán **tuōyùn xíngli** ma?

Vé này có kèm **hành lý ký gửi** không?

Viết lại: .....

放到手提包里 — **fàng dào shǒutíbāo li** — chuyển bớt sang túi…
câu 84

一百毫升 — **yìbǎi háoshēng** — một trăm mililit
câu 85

还没开 — **hái méi kāi** — chưa mở
câu 86

关闭 — **guānbì** — đóng
câu 87

迷路了 — **mílù le** — bị lạc
câu 88

放进筐里 — **fàng jìn kuāng li** — vào khay
câu 90

越南航空 — **Yuènán Hángkōng** — Vietnam Airlines
câu 91

安排下一班 — **ānpái xià yì bān** — sắp xếp chuyến sau
câu 92

行李推车 — **Xíngli tuīchē** — Xe đẩy hành lý
câu 93

靠窗还是靠过道 — **kào chuāng háishi kào guòdào** — cửa sổ hay lối đi
câu 94

易碎物品 — **yìsuì wùpǐn** — đồ dễ vỡ
câu 95

直挂 — **zhí guà** — gửi thẳng
câu 96

小火车 — **xiǎo huǒchē** — tàu điện
câu 97

超重行李费 — **chāozhòng xínglifèi** — phí hành lý quá cân
câu 98

按顺序 — **àn shùnxù** — theo thứ tự
câu 99

有点大 — **yǒudiǎn dà** — hơi to
câu 100

值机柜台 — **zhíjī guìtái** — quầy check-in
câu 101

在那边 — zài nàbiān — ở bên kia — câu 102

摆渡车 — bǎidùchē — xe buýt — câu 103

一起打了 — yìqǐ dǎ le — in luôn — câu 104

两个箱子 — liǎng ge xiāngzi — hai cái vali — câu 105

不能托运 — bù néng tuōyùn — không được ký gửi — câu 106

屏幕上显示 — Píngmù shang xiǎnshì — Màn hình ghi — câu 107

要托运 — yào tuōyùn — ký gửi — câu 108

只需要 — zhǐ xūyào — chỉ cần — câu 109

行李牌 — xínglipái — thẻ hành lý — câu 110

离发动机远一点 — lí fādòngjī yuǎn yìdiǎn — xa động cơ — câu 111

在登机口托运 — zài dēngjīkǒu tuōyùn — gửi ở cửa máy bay — câu 112

易碎标签 — yìsuì biāoqiān — nhãn dễ vỡ — câu 113

免税店 — miǎnshuìdiàn — cửa hàng miễn thuế — câu 114

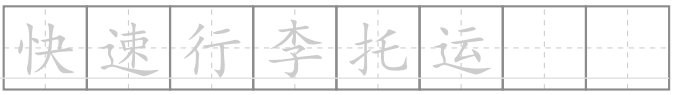
透明袋 — tòumíng dài — túi trong suốt — câu 115

指示牌 — zhǐshìpái — biển chỉ dẫn — câu 116

安排酒店 — ānpái jiǔdiàn — lo khách sạn — câu 117

走这边 — zǒu zhèbiān — đi lối bên này — câu 118

快速行李托运 Kuàisù xíngli tuōyùn
gửi hành lý nhanh
câu 119



优先登机 yōuxiān dēngjī
lên trước
câu 120



84 17:55

我把一些**放到手提包里**。

Wǒ bǎ yìxiē **fàng dào shǒutíbāo li**.
Tôi **chuyển bớt sang túi xách tay**.

Viết lại: .....

85 18:07

液体不能超过**一百毫升**。

Yètǐ bù néng chāoguò **yìbǎi háoshēng**.
Chất lỏng không quá **một trăm mililit**.

Viết lại: .....

86 18:20

我来得太早了，柜台**还没开**。

Wǒ lái de tài zǎo le, guìtái **hái méi kāi**.
Tôi đến sớm quá, quầy **chưa mở**.

Viết lại: .....

87 18:34

登机口提前十五分钟**关闭**。

Dēngjīkǒu tíqián shíwǔ fēnzhōng **guānbì**.
Cửa lên máy bay **đóng** trước mười lăm phút.

Viết lại: .....

88 18:48

我**迷路了**，您能帮我指一下吗？

Wǒ **mílù le**, nín néng bāng wǒ zhǐ yíxià ma?
Tôi **bị lạc** rồi, anh chỉ đường giúp tôi.

Viết lại: .....

89 19:03

得**随身**带上飞机。

Děi **suíshēn** dài shàng fēijī.
Phải **mang theo người** lên máy bay.

Viết lại: .....

90 19:14

请把包**放进筐里**。

Qǐng bǎ bāo **fàng jìn kuāng li**.

Anh để túi **vào khay** giúp em.

Viết lại: .....

91 19:26

我坐**越南航空**的航班。

Wǒ zuò **Yuènán Hángkōng** de hángbān.

Tôi bay của **Vietnam Airlines**.

Viết lại: .....

92 19:37

航空公司会**安排下一班**。

Hángkōng gōngsī huì **ānpái xià yì bān**.

Hãng sẽ **sắp xếp chuyến sau** cho anh.

Viết lại: .....

93 19:51

行李推车在哪儿拿?

Xíngli tuīchē zài nǎr ná?

Xe đẩy hành lý lấy ở đâu?

Viết lại: .....

94 20:03

您要**靠窗还是靠过道**?

Nín yào **kào chuāng háishi kào guòdào**?

Anh muốn ngồi **cửa sổ hay lối đi**?

Viết lại: .....

95 20:16

有**易碎物品**吗?

Yǒu **yìsuì wùpǐn** ma?

Có **đồ dễ vỡ** không?

Viết lại: .....

96 20:26

行李**直挂**到上海。

Xíngli **zhí guà** dào Shànghǎi.

Hành lý được **gửi thẳng** đến Thượng Hải.

Viết lại: .....

97 20:39

要坐**小火车**去另一个航站楼。

Yào zuò **xiǎo huǒchē** qù lìng yí ge hángzhànlóu.

Phải đi **tàu điện** sang nhà ga khác.

Viết lại: .....

98 20:53

需要交**超重行李费**。

Xūyào jiāo **chāozhòng xínglifèi**.

Anh cần trả **phí hành lý quá cân**.

Viết lại: .....

99 21:06

请**按顺序**排队登机。

Qǐng **àn shùnxù** páiduì dēngjī.

Mời mọi người xếp hàng **theo thứ tự**.

Viết lại: .....

100 21:18

您的手提箱**有点大**。

Nín de shǒutíxiāng **yǒudiǎn dà**.

Hành lý xách tay của anh **hơi to**.

Viết lại: .....

101 21:30

请问**值机柜台**在哪儿?

Qǐngwèn **zhíjī guìtái** zài nǎr?

Xin hỏi **quầy check-in** ở đâu?

Viết lại: .....

102 21:42

自助值机机器**在那边**。

Zìzhù zhíjī jīqì **zài nàbiān**.

Máy tự động **ở bên kia**.

Viết lại: .....

103 21:54

要坐**摆渡车**去飞机那儿。

Yào zuò **bǎidùchē** qù fēijī nàr.

Phải đi **xe buýt** ra máy bay.

Viết lại: .....

104 22:06

转机的登机牌也**一起打了**。

Zhuǎnjī de dēngjīpái yě **yìqǐ dǎ le**.

Thẻ chặng nối em **in luôn** cho anh.

Viết lại: .....

105 22:19

我托运**两个箱子**。

Wǒ tuōyùn **liǎng ge xiāngzi**.

Tôi gửi **hai cái vali**.

Viết lại: .....

106 22:30

充电宝**不能托运**。

Chōngdiànbǎo **bù néng tuōyùn**.

Sạc dự phòng **không được ký gửi**.

Viết lại: .....

107 22:41

屏幕上显示已经开始登机了。

Píngmù shang xiǎnshì yǐjīng kāishǐ dēngjī le.

Màn hình ghi đã bắt đầu lên máy bay.

Viết lại: .....

108 22:55
您有行李**要托运**吗?
Nín yǒu xíngli **yào tuōyùn** ma?
Anh có hành lý **ký gửi** không?
Viết lại:

109 23:06
那您**只需要**托运行李。
Nà nín **zhǐ xūyào** tuōyùn xíngli.
Vậy anh **chỉ cần** gửi hành lý thôi.
Viết lại:

110 23:18
这是**行李牌**，请保管好。
Zhè shì **xínglipái**, qǐng bǎoguǎn hǎo.
Đây là **thẻ hành lý**, anh giữ cẩn thận.
Viết lại:

111 23:32
我想**离发动机远一点**。
Wǒ xiǎng **lí fādòngjī yuǎn yìdiǎn**.
Tôi muốn ngồi **xa động cơ** một chút.
Viết lại:

112 23:44
这个要**在登机口托运**。
Zhège yào **zài dēngjīkǒu tuōyùn**.
Cái này phải **gửi ở cửa máy bay**.
Viết lại:

113 23:57
我给您贴个**易碎标签**。
Wǒ gěi nín tiē ge **yìsuì biāoqiān**.
Em dán **nhãn dễ vỡ** cho anh.
Viết lại:

114 24:08

还早，我去**免税店**逛逛。

Hái zǎo, wǒ qù **miǎnshuìdiàn** guàngguang.

Còn sớm, tôi đi dạo **cửa hàng miễn thuế**.

Viết lại: .....

115 24:22

化妆品要放**透明袋**里。

Huàzhuāngpǐn yào fàng **tòumíng dài** li.

Mỹ phẩm phải cho vào **túi trong suốt**.

Viết lại: .....

116 24:35

跟着黄色的**指示牌**走。

Gēn zhe huángsè de **zhǐshìpái** zǒu.

Đi theo **biển chỉ dẫn** màu vàng.

Viết lại: .....

117 24:47

要过夜的话，航空公司**安排酒店**。

Yào guòyè dehuà, hángkōng gōngsī **ānpái jiǔdiàn**.

Nếu phải ngủ lại thì hãng **lo khách sạn**.

Viết lại: .....

118 25:02

商务舱旅客**走这边**。

Shāngwùcāng lǚkè **zǒu zhèbiān**.

Khách hạng thương gia **đi lối bên này**.

Viết lại: .....

119 25:14

快速行李托运在哪儿?

Kuàisù xíngli tuōyùn zài nǎr?

Quầy **gửi hành lý nhanh** ở đâu?

Viết lại: .....

120

25:26

请商务舱旅客**优先登机**。

Qǐng shāngwùcāng lǚkè **yōuxiān dēngjī**.

Mời khách hạng thương gia **lên trước**.

Viết lại:

坐错了 — **zuò cuò le** — ngồi nhầm
câu 121

出口那排 — **chūkǒu nà pái** — hàng thoát hiểm
câu 122

椅背 — **yǐbèi** — lưng ghế
câu 123

转机旅客 — **Zhuǎnjī lǚkè** — Khách nối chuyến
câu 124

移动 — **yídòng** — xê dịch
câu 125

舱门 — **Cāngmén** — Cửa khoang
câu 126

怀孕 — **huáiyùn** — mang thai
câu 127

宽敞点 — **kuānchang diǎn** — rộng hơn
câu 128

指示灯 — **zhǐshìdēng** — Đèn báo
câu 129

遮光板 — **zhēguāngbǎn** — tấm che cửa sổ
câu 130

行李架 — **xínglijià** — khoang phía trên
câu 131

雷雨云 — **léiyǔyún** — mây giông
câu 132

座椅靠背 — **zuòyǐ kàobèi** — lưng ghế
câu 133

呼叫铃 — **hūjiàolíng** — chuông gọi
câu 134

填一下表 — **tián yíxià biǎo** — điền tờ khai
câu 135

举不动 — **jǔ bu dòng** — không nhấc nổi
câu 136

救生衣 — **Jiùshēngyī** — Áo phao
câu 137

把箱子举上去 — bǎ xiāngzi jǔ shàngqu — nhấc vali lên
câu 138

调直一点 — tiáo zhí yìdiǎn — dựng ghế lên một chút
câu 139

十分钟后 — shí fēnzhōng hòu — mười phút nữa
câu 140

调直椅背 — tiáo zhí yǐbèi — dựng thẳng ghế
câu 141

把垃圾交给我们 — bǎ lājī jiāo gěi wǒmen — đưa rác cho chú…
câu 142

出风口 — chūfēngkǒu — núm gió
câu 143

耳机 — ěrjī — tai nghe
câu 144

素食餐 — sùshí cān — suất ăn chay
câu 145

另外付费 — lìngwài fùfèi — trả tiền riêng
câu 146

协助疏散 — xiézhù shūsàn — hỗ trợ sơ tán
câu 147

飞行模式 — fēixíng móshì — chế độ máy bay
câu 148

扶手下面 — fúshǒu xiàmiàn — dưới tay vịn
câu 149

橙汁 — chéngzhī — nước cam
câu 150

随身物品 — suíshēn wùpǐn — đồ đạc cá nhân
câu 151

别挡过道 — bié dǎng guòdào — đừng chắn lối đi
câu 152

机翼两侧 — jīyì liǎng cè — hai bên cánh
câu 153

清洁袋 — Qīngjiédài — Túi nôn
câu 154

氧气面罩 yǎngqì miànzhào
mặt nạ dưỡng khí
câu 155

氧 气 面 罩

121 25:49

哦，我**坐错了**。

Ò, wǒ **zuò cuò le**.

Ồ, tôi **ngồi nhầm** rồi.

Viết lại:

122 26:00

儿童不能坐在**出口那排**。

Értóng bù néng zuò zài **chūkǒu nà pái**.

Trẻ em không được ngồi **hàng thoát hiểm**.

Viết lại:

123 26:13

前面的人**椅背**放得太低了。

Qiánmiàn de rén **yǐbèi** fàng de tài dī le.

Người phía trước ngả **lưng ghế** thấp quá.

Viết lại:

124 26:26

转机旅客请跟工作人员走。

Zhuǎnjī lǚkè qǐng gēn gōngzuò rényuán zǒu.

Khách nối chuyến xin đi theo nhân viên.

Viết lại:

125 26:42

行李架里的东西可能**移动**了。

Xínglijià li de dōngxi kěnéng **yídòng** le.

Đồ trong ngăn hành lý có thể bị **xê dịch**.

Viết lại:

126 26:56

舱门马上要关了。

Cāngmén mǎshàng yào guān le.

Cửa khoang sắp đóng rồi.

Viết lại:

127 27:06
我**怀孕**四个月了。
Wǒ **huáiyùn** sì ge yuè le.
Tôi đang **mang thai** bốn tháng.
Viết lại: .....

128 27:17
给您换个**宽敞点**的位置。
Gěi nín huàn ge **kuānchang diǎn** de wèizhì.
Em đổi cho chị chỗ **rộng hơn** nhé.
Viết lại: .....

129 27:29
安全带**指示灯**已经熄灭了。
Ānquándài **zhǐshìdēng** yǐjīng xīmiè le.
Đèn báo thắt dây an toàn đã tắt.
Viết lại: .....

130 27:43
请打开**遮光板**。
Qǐng dǎkāi **zhēguāngbǎn**.
Mời mở **tấm che cửa sổ**.
Viết lại: .....

131 27:54
行李放在上面的**行李架**。
Xíngli fàng zài shàngmiàn de **xínglijià**.
Hành lý để lên **khoang phía trên**.
Viết lại: .....

132 28:06
前方有**雷雨云**。
Qiánfāng yǒu **léiyǔyún**.
Phía trước có **mây giông**.
Viết lại: .....

133 28:17

请调直**座椅靠背**。

Qǐng tiáo zhí **zuòyǐ kàobèi**.

Mời dựng thẳng **lưng ghế**.

Viết lại: .....

134 28:28

我按一下**呼叫铃**。

Wǒ àn yíxià **hūjiàolíng**.

Tôi bấm **chuông gọi** tiếp viên.

Viết lại: .....

135 28:39

借支笔**填一下表**。

Jiè zhī bǐ **tián yíxià biǎo**.

Cho tôi mượn cái bút để **điền tờ khai**.

Viết lại: .....

136 28:51

箱子太重，我**举不动**。

Xiāngzi tài zhòng, wǒ **jǔ bu dòng**.

Vali nặng quá, tôi **không nhấc nổi**.

Viết lại: .....

137 29:04

救生衣在您座位下面。

Jiùshēngyī zài nín zuòwèi xiàmiàn.

Áo phao ở dưới ghế của anh.

Viết lại: .....

138 29:17

能帮我**把箱子举上去**吗?

Néng bāng wǒ **bǎ xiāngzi jǔ shàngqu** ma?

Anh giúp tôi **nhấc vali lên** được không?

Viết lại: .....

139 29:29
您能把椅背**调直一点**吗?
Nín néng bǎ yǐbèi **tiáo zhí yìdiǎn** ma?
Anh **dựng ghế lên một chút** được không?
Viết lại:

140 29:41
大概**十分钟后**就平稳了。
Dàgài **shí fēnzhōng hòu** jiù píngwěn le.
Khoảng **mười phút nữa** sẽ hết rung.
Viết lại:

141 29:54
请收好小桌板，**调直椅背**。
Qǐng shōu hǎo xiǎozhuōbǎn, **tiáo zhí yǐbèi**.
Mời gấp bàn ăn và **dựng thẳng ghế**.
Viết lại:

142 30:08
降落前请**把垃圾交给我们**。
Jiàngluò qián qǐng **bǎ lājī jiāo gěi wǒmen**.
Trước khi hạ cánh mời **đưa rác cho chúng tôi**.
Viết lại:

143 30:23
您把头顶的**出风口**关上就行。
Nín bǎ tóudǐng de **chūfēngkǒu** guān shang jiù xíng.
Anh đóng **núm gió** trên đầu là được.
Viết lại:

144 30:36
请给我一副**耳机**。
Qǐng gěi wǒ yí fù **ěrjī**.
Cho tôi xin một bộ **tai nghe**.
Viết lại:

145 30:47

我预订了**素食餐**。

Wǒ yùdìng le **sùshí cān**.

Tôi đã đặt trước **suất ăn chay**.

Viết lại:

146 30:59

酒精饮料要**另外付费**。

Jiǔjīng yǐnliào yào **lìngwài fùfèi**.

Đồ uống có cồn phải **trả tiền riêng**.

Viết lại:

147 31:11

坐紧急出口要**协助疏散**。

Zuò jǐnjí chūkǒu yào **xiézhù shūsàn**.

Ngồi cửa thoát hiểm phải **hỗ trợ sơ tán**.

Viết lại:

148 31:25

请把手机调成**飞行模式**。

Qǐng bǎ shǒujī tiáo chéng **fēixíng móshì**.

Mời chuyển điện thoại sang **chế độ máy bay**.

Viết lại:

149 31:38

充电口在**扶手下面**。

Chōngdiànkǒu zài **fúshǒu xiàmiàn**.

Cổng sạc ở **dưới tay vịn**.

Viết lại:

150 31:50

给我来杯**橙汁**吧。

Gěi wǒ lái bēi **chéngzhī** ba.

Cho tôi một ly **nước cam**.

Viết lại:

151 32:00

别忘了**随身物品**。

Bié wàng le **suíshēn wùpǐn**.

Đừng quên **đồ đạc cá nhân**.

Viết lại: .....

152 32:11

请尽快入座，**别挡过道**。

Qǐng jǐnkuài rùzuò, **bié dǎng guòdào**.

Mời ngồi nhanh, **đừng chắn lối đi**.

Viết lại: .....

153 32:25

紧急出口在**机翼两侧**。

Jǐnjí chūkǒu zài **jīyì liǎng cè**.

Cửa thoát hiểm ở **hai bên cánh**.

Viết lại: .....

154 32:38

清洁袋在前面座椅口袋里。

Qīngjiédài zài qiánmiàn zuòyǐ kǒudai li.

Túi nôn ở trong túi ghế phía trước.

Viết lại: .....

155 32:51

紧急时**氧气面罩**会自动落下。

Jǐnjí shí **yǎngqì miànzhào** huì zìdòng luò xià.

Khi khẩn cấp, **mặt nạ dưỡng khí** sẽ rơi xuống.

Viết lại: .....

左手四个手指 zuǒshǒu sì ge shǒuzhǐ
bốn ngón tay trái
câu 156

要申报 yào shēnbào
cần khai báo
câu 157

日月年 rì yuè nián
ngày, tháng, năm
câu 158

怎么操作 zěnme cāozuò
làm thế nào
câu 159

盖章 gàizhāng
đóng dấu
câu 160

申报 shēnbào
khai báo
câu 161

外国人 Wàiguórén
Người nước ngoài
câu 162

不用交税 búyòng jiāo shuì
không phải đóng thuế
câu 163

订房确认单 dìngfáng quèrèndān
phiếu xác nhận đặt phòng
câu 164

到达大厅 dàodá dàtīng
sảnh đến
câu 165

十天左右 shí tiān zuǒyòu
khoảng mười ngày
câu 166

逾期滞留 yúqī zhìliú
ở quá hạn
câu 167

过检 guò jiǎn
soi
câu 168

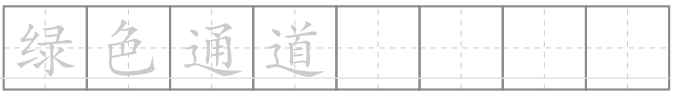
中国公民 Zhōngguó gōngmín
Công dân Trung Quốc
câu 169

免税额度 miǎnshuì édù
mức miễn thuế
câu 170

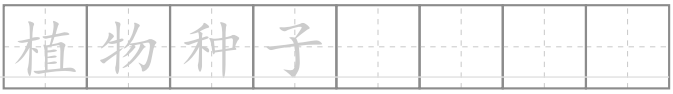
红色通道 hóngsè tōngdào
lối đỏ
câu 171

超过五千美元 Chāoguò wǔqiān měiyuán
Trên năm nghìn đô
câu 172

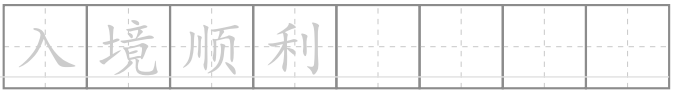
绿色通道 — **lǜsè tōngdào**
lối xanh
câu 173



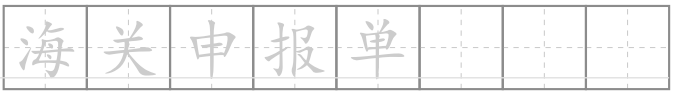
植物种子 — **zhíwù zhǒngzi**
hạt giống cây trồng
câu 174



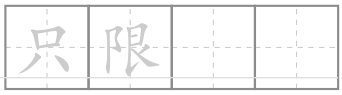
入境顺利 — **Rùjìng shùnlì**
Nhập cảnh suôn sẻ
câu 175



海关申报单 — **hǎiguān shēnbàodān**
tờ khai hải quan
câu 176



只限 — **zhǐ xiàn**
chỉ dành cho
câu 177



156 33:13

请把**左手四个手指**放上去。

Qǐng bǎ **zuǒshǒu sì ge shǒuzhǐ** fàng shàngqu.

Mời đặt **bốn ngón tay trái** lên máy.

Viết lại:

157 33:26

没有**要申报**的。

Méiyǒu **yào shēnbào** de.

Tôi không có gì **cần khai báo**.

Viết lại:

158 33:37

出生日期按**日月年**的顺序写。

Chūshēng rìqī àn **rì yuè nián** de shùnxù xiě.

Ngày sinh ghi theo thứ tự **ngày, tháng, năm**.

Viết lại:

159 33:53

请问这个**怎么操作**?

Qǐngwèn zhège **zěnme cāozuò**?

Cho tôi hỏi cái này **làm thế nào**?

Viết lại:

160 34:05

护照给您，已经**盖章**了。

Hùzhào gěi nín, yǐjīng **gàizhāng** le.

Hộ chiếu của anh đây, đã **đóng dấu** rồi.

Viết lại:

161 34:18

您有需要**申报**的东西吗?

Nín yǒu xūyào **shēnbào** de dōngxi ma?

Anh có đồ gì cần **khai báo** không?

Viết lại:

162 34:30
外国人在这边排队。
Wàiguórén zài zhèbiān páiduì.
Người nước ngoài xếp hàng bên này.
Viết lại: .....

163 34:42
自用物品**不用交税**。
Zìyòng wùpǐn **búyòng jiāo shuì**.
Đồ dùng cá nhân thì **không phải đóng thuế**.
Viết lại: .....

164 34:55
这是我的**订房确认单**。
Zhè shì wǒ de **dìngfáng quèrèndān**.
Đây là **phiếu xác nhận đặt phòng** của tôi.
Viết lại: .....

165 35:06
接机的人在**到达大厅**等。
Jiējī de rén zài **dàodá dàtīng** děng.
Người đón đang đợi ở **sảnh đến**.
Viết lại: .....

166 35:19
大概**十天左右**。
Dàgài **shí tiān zuǒyòu**.
Tôi ở **khoảng mười ngày**.
Viết lại: .....

167 35:30
不要**逾期滞留**。
Búyào **yúqī zhìliú**.
Đừng **ở quá hạn** visa nhé.
Viết lại: .....

168 35:41
请把箱子放到机器上**过检**。
Qǐng bǎ xiāngzi fàng dào jīqì shang **guò jiǎn**.
Mời anh đặt vali lên máy **soi**.

Viết lại:

169 35:54
中国公民走那边。
Zhōngguó gōngmín zǒu nàbiān.
Công dân Trung Quốc đi lối kia.

Viết lại:

170 36:05
这个超过**免税额度**了，要交税。
Zhège chāoguò **miǎnshuì édù** le, yào jiāo shuì.
Món này vượt **mức miễn thuế**, phải nộp thuế.

Viết lại:

171 36:21
有申报的走**红色通道**。
Yǒu shēnbào de zǒu **hóngsè tōngdào**.
Có đồ khai báo thì đi **lối đỏ**.

Viết lại:

172 36:34
超过五千美元要申报。
Chāoguò wǔqiān měiyuán yào shēnbào.
Trên năm nghìn đô phải khai báo.

Viết lại:

173 36:47
没有申报的走**绿色通道**。
Méiyǒu shēnbào de zǒu **lǜsè tōngdào**.
Không cần khai báo thì đi **lối xanh**.

Viết lại:

174 37:00

携带**植物种子**是违法的。

Xiédài **zhíwù zhǒngzi** shì wéifǎ de.

Mang **hạt giống cây trồng** là phạm luật.

Viết lại:

175 37:13

入境顺利，旅行开始啦！

Rùjìng shùnlì, lǚxíng kāishǐ la!

Nhập cảnh suôn sẻ, bắt đầu chuyến đi thôi!

Viết lại:

176 37:28

我需要填**海关申报单**吗？

Wǒ xūyào tián **hǎiguān shēnbàodān** ma?

Tôi có cần điền **tờ khai hải quan** không?

Viết lại:

177 37:40

自助通道**只限**本国公民。

Zìzhù tōngdào **zhǐ xiàn** běnguó gōngmín.

Cổng tự động **chỉ dành cho** công dân.

Viết lại:

还是 — **háishi** — hay
câu 178

扫码付款 — **sǎomǎ fùkuǎn** — quét mã thanh toán
câu 179

外国卡 — **wàiguó kǎ** — thẻ nước ngoài
câu 180

自动退回 — **zìdòng tuìhuí** — tự hoàn lại
câu 181

上不了网 — **shàng bu liǎo wǎng** — không vào được mạng
câu 182

用手挡 — **yòng shǒu dǎng** — lấy tay che
câu 183

拿错 — **ná cuò** — cầm nhầm
câu 184

去银行换 — **qù yínháng huàn** — đổi ở ngân hàng
câu 185

托运 — **Tuōyùn** — ký gửi
câu 186

交易失败 — **jiāoyì shībài** — giao dịch không thành công
câu 187

超大行李 — **Chāodà xíngli** — Hành lý quá khổ
câu 189

装卡 — **zhuāng kǎ** — lắp sim
câu 190

实名登记 — **shíming dēngjì** — đăng ký tên thật
câu 191

行李提取处 — **Xíngli tíqǔchù** — Khu nhận hành lý
câu 192

碎了 — **suì le** — bị vỡ
câu 193

拍照 — **pāizhào** — chụp ảnh
câu 194

划痕 — **Huáhén** — Trầy xước
câu 195

更划算 — **gèng huásuàn** — tốt hơn
câu 196

机器上的电话 — **jīqì shang de diànhuà** — số điện thoại trên m…
câu 197

支付宝 — **Zhīfùbǎo** — Alipay
câu 199

登记 — **dēngjì** — đăng ký
câu 200

摔坏了 — **shuāihuài le** — bị vỡ rồi
câu 201

每笔 — **Měi bǐ** — Mỗi lần
câu 202

套餐 — **tàocān** — gói cước
câu 203

特殊行李 — **tèshū xíngli** — hành lý đặc biệt
câu 204

行李票 — **xínglipiào** — phiếu hành lý
câu 205

贴在 — **tiē zài** — dán
câu 206

不赔偿 — **bù péicháng** — không được bồi thường
câu 207

吊牌 — **Diàopái** — thẻ treo
câu 208

保管好 — **bǎoguǎn hǎo** — giữ cẩn thận
câu 209

不限量 — **bú xiànliàng** — không giới hạn
câu 212

硬壳箱 — **yìngké xiāng** — Vali cứng
câu 213

投诉 — **tóusù** — khiếu nại
câu 214

扣手续费 — **kòu shǒuxùfèi** — thu phí
câu 215

自动作废 zìdòng zuòfèi
tự hủy
câu 216

自 动 作 废

178 37:53
先取行李**还是**先过海关?
Xiān qǔ xíngli **háishi** xiān guò hǎiguān?
Lấy hành lý trước **hay** qua hải quan trước?
Viết lại:

179 38:07
在中国主要是**扫码付款**。
Zài Zhōngguó zhǔyào shì **sǎomǎ fùkuǎn**.
Ở Trung Quốc chủ yếu **quét mã thanh toán**.
Viết lại:

180 38:21
这台机器能用**外国卡**吗?
Zhè tái jīqì néng yòng **wàiguó kǎ** ma?
Máy này có dùng được **thẻ nước ngoài** không?
Viết lại:

181 38:34
一般几天内会**自动退回**。
Yìbān jǐ tiān nèi huì **zìdòng tuìhuí**.
Thường trong vài ngày sẽ **tự hoàn lại**.
Viết lại:

182 38:48
有信号了，但是**上不了网**。
Yǒu xìnhào le, dànshì **shàng bu liǎo wǎng**.
Có sóng rồi nhưng **không vào được mạng**.
Viết lại:

183 39:01
输密码的时候**用手挡**一下。
Shū mìmǎ de shíhou **yòng shǒu dǎng** yíxià.
Lúc nhập mật khẩu nhớ **lấy tay che** lại.
Viết lại:

184 39:15

不好意思，您好像**拿错**箱子了。

Bùhǎoyìsi, nín hǎoxiàng **ná cuò** xiāngzi le.

Xin lỗi, hình như anh **cầm nhầm** vali rồi.

Viết lại:

185 39:30

手续费太高了，我**去银行换**吧。

Shǒuxùfèi tài gāo le, wǒ **qù yínháng huàn** ba.

Phí cao quá, tôi **đổi ở ngân hàng** vậy.

Viết lại:

186 39:45

托运的时候还没坏。

Tuōyùn de shíhou hái méi huài.

Lúc **ký gửi** vẫn chưa hỏng mà.

Viết lại:

187 39:56

机器显示**交易失败**。

Jīqì xiǎnshì **jiāoyì shībài**.

Máy báo **giao dịch không thành công**.

Viết lại:

188 40:09

保留好发票，我们给您**报销**。

Bǎoliú hǎo fāpiào, wǒmen gěi nín **bàoxiāo**.

Anh giữ hóa đơn lại, chúng tôi sẽ **hoàn tiền**.

Viết lại:

189 40:24

超大行李在哪儿取？

Chāodà xíngli zài nǎr qǔ?

Hành lý quá khổ lấy ở đâu ạ?

Viết lại:

190 40:36
我帮您**装卡**。
Wǒ bāng nín **zhuāng kǎ**.
Để tôi **lắp sim** giúp anh.
Viết lại:

191 40:46
买卡要**实名登记**。
Mǎi kǎ yào **shíming dēngjì**.
Mua sim phải **đăng ký tên thật**.
Viết lại:

192 40:57
行李提取处怎么走?
Xíngli tíqǔchù zěnme zǒu?
Khu nhận hành lý đi lối nào?
Viết lại:

193 41:09
箱子里的酒瓶**碎了**。
Xiāngzi li de jiǔpíng **suì le**.
Chai rượu trong vali **bị vỡ**.
Viết lại:

194 41:21
我已经**拍照**留证了。
Wǒ yǐjīng **pāizhào** liúzhèng le.
Tôi đã **chụp ảnh** làm bằng chứng.
Viết lại:

195 41:32
划痕属于正常磨损。
Huáhén shǔyú zhèngcháng mósǔn.
Trầy xước là hao mòn bình thường ạ.
Viết lại:

196 41:45
市区的汇率**更划算**。
Shìqū de huìlǜ **gèng huásuàn**.
Trong thành phố tỷ giá **tốt hơn**.
Viết lại:

197 41:56
打**机器上的电话**吧。
Dǎ **jīqì shang de diànhuà** ba.
Gọi **số điện thoại trên máy** đi.
Viết lại:

198 42:08
营业厅在**到达大厅**。
Yíngyètīng zài **dàodá dàtīng**.
Quầy nhà mạng ở ngay **sảnh đến**.
Viết lại:

199 42:19
在**支付宝**上充就行。
Zài **Zhīfùbǎo** shang chōng jiù xíng.
Nạp qua **Alipay** là được.
Viết lại:

200 42:31
行李丢了去哪儿**登记**?
Xíngli diū le qù nǎr **dēngjì**?
Mất hành lý thì **đăng ký** ở đâu ạ?
Viết lại:

201 42:44
哎呀，我的箱子**摔坏了**！
Āiyā, wǒ de xiāngzi **shuāihuài le**!
Ôi, vali của mình **bị vỡ rồi**!
Viết lại:

202 42:58

每笔收五十块手续费。

Měi bǐ shōu wǔshí kuài shǒuxùfèi.

Mỗi lần thu phí năm mươi tệ.

Viết lại: .....

203 43:10

有适合游客的**套餐**吗?

Yǒu shìhé yóukè de **tàocān** ma?

Có **gói cước** nào cho khách du lịch không?

Viết lại: .....

204 43:22

在那边的**特殊行李**柜台。

Zài nàbiān de **tèshū xíngli** guìtái.

Ở quầy **hành lý đặc biệt** bên kia.

Viết lại: .....

205 43:35

请出示登机牌和**行李票**。

Qǐng chūshì dēngjīpái hé **xínglipiào**.

Anh cho xem thẻ lên máy bay và **phiếu hành lý**.

Viết lại: .....

206 43:49

行李票**贴在**登机牌后面。

Xínglipiào **tiē zài** dēngjīpái hòumiàn.

Phiếu hành lý **dán** sau thẻ lên máy bay.

Viết lại: .....

207 44:03

轻微损坏**不赔偿**。

Qīngwēi sǔnhuài **bù péicháng**.

Hư hỏng nhẹ thì **không được bồi thường**.

Viết lại: .....

208 44:15
吊牌上有我的名字。
Diàopái shang yǒu wǒ de míngzi.
Trên **thẻ treo** có tên tôi.
Viết lại:

209 44:27
这张水单请**保管好**。
Zhè zhāng shuǐdān qǐng **bǎoguǎn hǎo**.
Biên lai này **giữ cẩn thận** nhé.
Viết lại:

210 44:39
跟着**指示牌**走就行了。
Gēnzhe **zhǐshìpái** zǒu jiù xíng le.
Cứ đi theo **biển chỉ dẫn** là được.
Viết lại:

211 44:51
婴儿车一般在舱门口取。
Yīng'érchē yìbān zài cāngménkǒu qǔ.
Xe đẩy em bé thường nhận ở cửa máy bay.
Viết lại:

212 45:05
七天套餐，流量**不限量**。
Qī tiān tàocān, liúliàng **bú xiànliàng**.
Gói bảy ngày, dữ liệu **không giới hạn**.
Viết lại:

213 45:19
灰色**硬壳箱**，二十八寸的。
Huīsè **yìngké xiāng**, èrshíbā cùn de.
Vali cứng màu xám, cỡ hai mươi tám inch.
Viết lại:

214 45:34

我要**投诉**行李损坏。

Wǒ yào **tóusù** xíngli sǔnhuài.

Tôi muốn **khiếu nại** hành lý bị hư hỏng.

Viết lại: .....

215 45:47

我们那边的银行也会**扣手续费**。

Wǒmen nàbiān de yínháng yě huì **kòu shǒuxùfèi**.

Ngân hàng bên mình cũng sẽ **thu phí** đấy.

Viết lại: .....

216 46:01

到期了卡会**自动作废**吗?

Dàoqī le kǎ huì **zìdòng zuòfèi** ma?

Hết hạn thì sim **tự hủy** ạ?

Viết lại: .....

换乘一次 — **huànchéng yí cì**
Đổi tuyến một lần
câu 217

晕车 — **yūnchē**
say xe
câu 218

不用给现金 — **bú yòng gěi xiànjīn**
không cần đưa tiền mặt
câu 219

坐什么 — **zuò shénme**
đi bằng gì
câu 220

导航 — **dǎoháng**
định vị
câu 221

车厢 — **chēxiāng**
Toa
câu 222

终点站 — **zhōngdiǎnzhàn**
ga cuối
câu 223

高楼 — **gāolóu**
Tòa nhà cao
câu 224

二十分钟 — **èrshí fēnzhōng**
hai mươi phút
câu 225

七座车 — **qī zuò chē**
xe bảy chỗ
câu 226

提前预约 — **tíqián yùyuē**
đặt trước
câu 227

堵得太厉害 — **Dǔ de tài lìhai**
Kẹt ghê quá
câu 228

后备箱 — **hòubèixiāng**
cốp xe
câu 229

行李拿出来 — **xíngli ná chūlai**
lấy hành lý
câu 230

乘客出 — **chéngkè chū**
khách trả
câu 231

南京路 — **Nánjīng Lù**
đường Nam Kinh
câu 232

查路线 — **chá lùxiàn**
tra đường
câu 233

叫个大车 — **jiào ge dà chē** — gọi xe to
câu 234

高峰期 — **Gāofēngqī** — Giờ cao điểm
câu 235

下班高峰 — **Xiàbān gāofēng** — Giờ tan tầm
câu 236

过路费 — **guòlùfèi** — phí cầu đường
câu 237

不堵车 — **Bù dǔchē** — Không kẹt xe
câu 238

易碎品 — **yìsuìpǐn** — đồ dễ vỡ
câu 239

左转 — **zuǒ zhuǎn** — rẽ trái
câu 240

终点下车 — **zhōngdiǎn xià chē** — xuống ở bến cuối
câu 241

行李舱 — **xínglicāng** — khoang hành lý
câu 242

217 46:24
在人民广场站**换乘一次**。
Zài Rénmín Guǎngchǎng Zhàn **huànchéng yí cì**.
Đổi tuyến một lần ở ga Quảng trường Nhân Dân.

Viết lại: .....

218 46:38
师傅开慢点，我有点**晕车**。
Shīfu kāi màn diǎn, wǒ yǒudiǎn **yūnchē**.
Bác chạy chậm thôi, tôi hơi **say xe**.

Viết lại: .....

219 46:52
在软件上付，**不用给现金**。
Zài ruǎnjiàn shang fù, **bú yòng gěi xiànjīn**.
Trả tiền trên app, **không cần đưa tiền mặt**.

Viết lại: .....

220 47:07
我住和平酒店，**坐什么**去好?
Wǒ zhù Hépíng Jiǔdiàn, **zuò shénme** qù hǎo?
Em ở khách sạn Hòa Bình, nên **đi bằng gì** ạ?

Viết lại: .....

221 47:22
我开着**导航**呢。
Wǒ kāizhe **dǎoháng** ne.
Tôi đang mở **định vị** đây.

Viết lại: .....

222 47:32
这节**车厢**有放行李的地方。
Zhè jié **chēxiāng** yǒu fàng xíngli de dìfang.
Toa này có chỗ để hành lý.

Viết lại: .....

223 47:45

下一站是**终点站**。

Xià yí zhàn shì **zhōngdiǎnzhàn**.

Ga sau là **ga cuối**.

Viết lại: .....

224 47:56

那栋**高楼**是什么?

Nà dòng **gāolóu** shì shénme?

Tòa nhà cao kia là gì vậy?

Viết lại: .....

225 48:07

还有**二十分钟**左右。

Hái yǒu **èrshí fēnzhōng** zuǒyòu.

Khoảng **hai mươi phút** nữa.

Viết lại: .....

226 48:18

选快车还是**七座车**?

Xuǎn kuàichē háishi **qī zuò chē**?

Chọn xe thường hay **xe bảy chỗ**?

Viết lại: .....

227 48:32

酒店的车要**提前预约**。

Jiǔdiàn de chē yào **tíqián yùyuē**.

Xe đưa đón của khách sạn phải **đặt trước**.

Viết lại: .....

228 48:45

堵得太厉害了，车都不动。

Dǔ de tài lìhai le, chē dōu bú dòng.

Kẹt ghê quá, xe chẳng nhúc nhích gì.

Viết lại: .....

229 48:59
师傅，帮我把箱子放**后备箱**。
Shīfu, bāng wǒ bǎ xiāngzi fàng **hòubèixiāng**.
Bác tài, giúp tôi để vali vào **cốp xe**.
Viết lại:

230 49:14
帮我把后备箱的**行李拿出来**。
Bāng wǒ bǎ hòubèixiāng de **xíngli ná chūlai**.
Bác **lấy hành lý** trong cốp ra giúp tôi.
Viết lại:

231 49:27
过路费是**乘客出**吗?
Guòlùfèi shì **chéngkè chū** ma?
Phí cầu đường do **khách trả** ạ?
Viết lại:

232 49:38
去**南京路**的和平酒店。
Qù **Nánjīng Lù** de Hépíng Jiǔdiàn.
Cho tôi đến khách sạn Hòa Bình trên **đường Nam Kinh**.
Viết lại:

233 49:51
有什么**查路线**的软件吗?
Yǒu shénme **chá lùxiàn** de ruǎnjiàn ma?
Có ứng dụng nào **tra đường** không?
Viết lại:

234 50:04
四个人四个箱子，**叫个大车**吧。
Sì ge rén sì ge xiāngzi, **jiào ge dà chē** ba.
Bốn người với bốn vali, **gọi xe to** đi.
Viết lại:

235 50:19
高峰期要等很久。
Gāofēngqī yào děng hěn jiǔ.
Giờ cao điểm phải chờ lâu.
Viết lại: .....

236 50:31
下班高峰一直这么堵。
Xiàbān gāofēng yìzhí zhème dǔ.
Giờ tan tầm lúc nào cũng kẹt thế này.
Viết lại: .....

237 50:43
一百二左右，不算过路费。
Yìbǎi èr zuǒyòu, bú suàn guòlùfèi.
Khoảng một trăm hai, chưa tính phí cầu đường.
Viết lại: .....

238 50:57
不堵车的话四十分钟左右。
Bù dǔchē dehuà sìshí fēnzhōng zuǒyòu.
Không kẹt xe thì khoảng bốn mươi phút.
Viết lại: .....

239 51:11
小心，里面有易碎品。
Xiǎoxīn, lǐmiàn yǒu yìsuìpǐn.
Cẩn thận, trong này có đồ dễ vỡ.
Viết lại: .....

240 51:23
导航说要左转啊。
Dǎoháng shuō yào zuǒ zhuǎn a.
Định vị bảo rẽ trái mà.
Viết lại: .....

241 51:35

坐去西单的那趟，**终点下车**。

Zuò qù Xīdān de nà tàng, **zhōngdiǎn xià chē**.

Đi chuyến đi Tây Đơn, **xuống ở bến cuối**.

Viết lại: .....

242 51:49

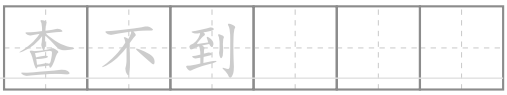
箱子放在车下面的**行李舱**。

Xiāngzi fàng zài chē xiàmiàn de **xínglicāng**.

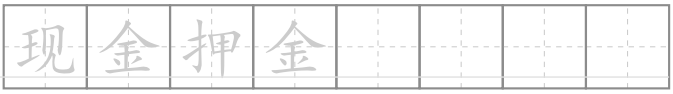
Vali để ở **khoang hành lý** dưới xe.

Viết lại: .....

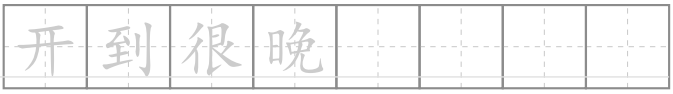
查不到 — chá bu dào — không tìm thấy — câu 243



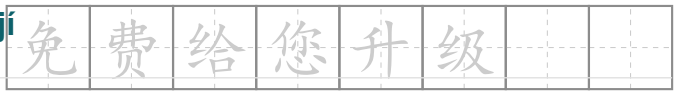
现金押金 — xiànjīn yājīn — cọc bằng tiền mặt — câu 244



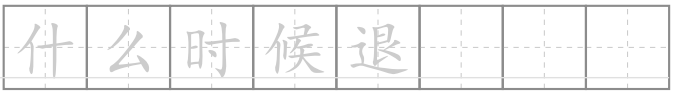
开到很晚 — kāi dào hěn wǎn — mở khuya — câu 245



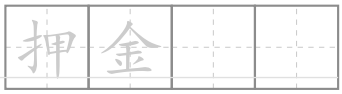
免费给您升级 — miǎnfèi gěi nín shēngjí — nâng hạng miễn phí — câu 246



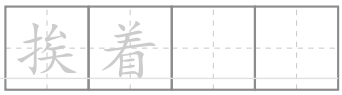
什么时候退 — shénme shíhou tuì — khi nào thì trả lại — câu 247



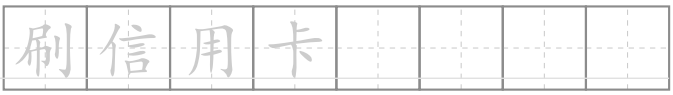
押金 — yājīn — đặt cọc — câu 248



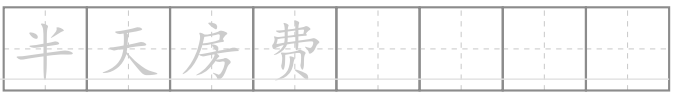
挨着 — āizhe — cạnh nhau — câu 249



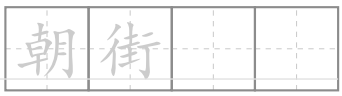
刷信用卡 — shuā xìnyòngkǎ — bằng thẻ tín dụng — câu 250



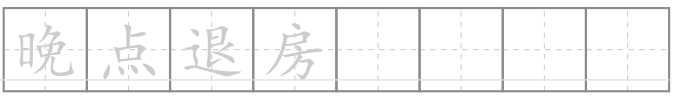
半天房费 — bàntiān fángfèi — nửa ngày tiền phòng — câu 251



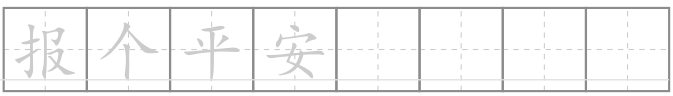
朝街 — cháo jiē — nhìn ra phố — câu 253



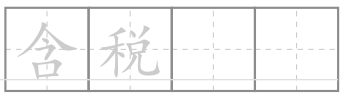
晚点退房 — wǎn diǎn tuìfáng — Trả phòng muộn — câu 254



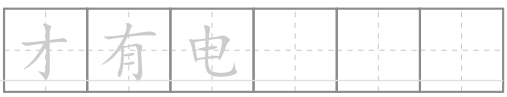
报个平安 — bào ge píng'ān — đến nơi an toàn — câu 255



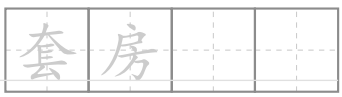
含税 — hán shuì — gồm thuế — câu 256



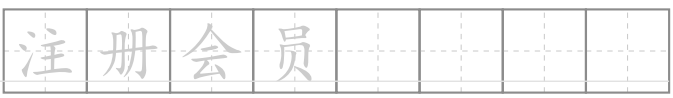
才有电 — cái yǒu diàn — mới có điện — câu 257



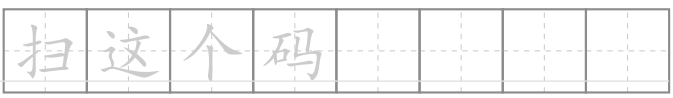
套房 — tàofáng — phòng suite — câu 258



注册会员 — Zhùcè huìyuán — Đăng ký thành viên — câu 259



扫这个码 — Sǎo zhège mǎ — Quét mã này — câu 260



全额支付 quán'é zhīfù
trả đủ toàn bộ
câu 261

登记表 dēngjìbiǎo
tờ đăng ký
câu 262

证件 zhèngjiàn
giấy tờ
câu 263

取消 Qǔxiāo
Hủy
câu 264

随时 suíshí
bất cứ lúc nào
câu 265

寄存 jìcún
gửi
câu 266

普通房 pǔtōngfáng
phòng thường
câu 267

婴儿床 yīng'érchuáng
nôi em bé
câu 268

走廊尽头 zǒuláng jìntóu
cuối hành lang
câu 269

押金单 yājīndān
biên lai tiền cọc
câu 270

电视遥控器 Diànshì yáokòngqì
Điều khiển tivi
câu 271

会员 Huìyuán
Thành viên
câu 272

行政酒廊 xíngzhèng jiǔláng
phòng chờ hạng sang
câu 273

挂进衣柜 guà jìn yīguì
Treo áo vào tủ
câu 274

早餐打包 zǎocān dǎbāo
đồ ăn sáng mang đi
câu 275

网络名 Wǎngluòmíng
Tên mạng
câu 276

243 52:07

系统里**查不到**您的预订。

Xìtǒng li **chá bu dào** nín de yùdìng.

Hệ thống **không tìm thấy** đặt phòng của anh.

Viết lại:

244 52:20

我交**现金押金**。

Wǒ jiāo **xiànjīn yājīn**.

Tôi trả **cọc bằng tiền mặt**.

Viết lại:

245 52:31

附近有**开到很晚**的餐厅吗?

Fùjìn yǒu **kāi dào hěn wǎn** de cāntīng ma?

Gần đây có nhà hàng nào **mở khuya** không?

Viết lại:

246 52:44

今天客人少，**免费给您升级**。

Jīntiān kèrén shǎo, **miǎnfèi gěi nín shēngjí**.

Hôm nay khách ít, tôi **nâng hạng miễn phí** cho anh.

Viết lại:

247 52:59

押金**什么时候退**?

Yājīn **shénme shíhou tuì**?

Tiền cọc **khi nào thì trả lại**?

Viết lại:

248 53:10

需要交五百块**押金**。

Xūyào jiāo wǔbǎi kuài **yājīn**.

Cần **đặt cọc** năm trăm tệ ạ.

Viết lại:

249 53:22
两个房间能挨着吗?
Liǎng ge fángjiān néng **āizhe** ma?
Hai phòng xếp **cạnh nhau** được không?
Viết lại: .....

250 53:34
押金可以刷信用卡吗?
Yājīn kěyǐ **shuā xìnyòngkǎ** ma?
Cọc **bằng thẻ tín dụng** được không?
Viết lại: .....

251 53:47
超时要加收半天房费。
Chāoshí yào jiāshōu **bàntiān fángfèi**.
Quá giờ sẽ tính thêm **nửa ngày tiền phòng**.
Viết lại: .....

252 54:00
有转换插头吗?
Yǒu **zhuǎnhuàn chātóu** ma?
Có **phích chuyển đổi** không ạ?
Viết lại: .....

253 54:10
这间朝街，有点吵。
Zhè jiān **cháo jiē**, yǒudiǎn chǎo.
Phòng này **nhìn ra phố**, hơi ồn.
Viết lại: .....

254 54:22
可以晚点退房吗?
Kěyǐ **wǎn diǎn tuìfáng** ma?
Trả phòng muộn được không?
Viết lại: .....

255 54:33

跟家里**报个平安**。

Gēn jiāli **bào ge píng'ān**.

Báo cho nhà biết mình đã **đến nơi an toàn**.

Viết lại: .....

256 54:45

房价**含税**和服务费。

Fángjià **hán shuì** hé fúwùfèi.

Giá phòng đã **gồm thuế** và phí dịch vụ.

Viết lại: .....

257 54:58

房卡插进去**才有电**。

Fángkǎ chā jìnqu **cái yǒu diàn**.

Cắm thẻ phòng vào thì **mới có điện**.

Viết lại: .....

258 55:10

升到**套房**要补多少?

Shēng dào **tàofáng** yào bǔ duōshao?

Nâng lên **phòng suite** thêm bao nhiêu?

Viết lại: .....

259 55:21

注册会员要收费吗?

Zhùcè huìyuán yào shōufèi ma?

Đăng ký thành viên có mất phí không?

Viết lại: .....

260 55:33

扫这个码就能注册。

Sǎo zhège mǎ jiù néng zhùcè.

Quét mã này là đăng ký được ngay.

Viết lại: .....

261 55:45
对，您已经**全额支付**了。
Duì, nín yǐjīng **quán'é zhīfù** le.
Vâng, anh đã **trả đủ toàn bộ** rồi ạ.
Viết lại: .....

262 55:59
请填一下这张**登记表**。
Qǐng tián yíxià zhè zhāng **dēngjìbiǎo**.
Phiền anh điền **tờ đăng ký** này.
Viết lại: .....

263 56:11
入住人需要出示**证件**。
Rùzhùrén xūyào chūshì **zhèngjiàn**.
Người ở phải xuất trình **giấy tờ**.
Viết lại: .....

264 56:23
取消最后一晚要扣钱吗?
Qǔxiāo zuìhòu yì wǎn yào kòu qián ma?
Hủy đêm cuối có mất phí không?
Viết lại: .....

265 56:36
有需要**随时**打前台电话。
Yǒu xūyào **suíshí** dǎ qiántái diànhuà.
Cần gì cứ gọi lễ tân **bất cứ lúc nào**.
Viết lại: .....

266 56:50
能先把行李**寄存**在这儿吗?
Néng xiān bǎ xíngli **jìcún** zài zhèr ma?
Tôi **gửi** hành lý ở đây trước được không?
Viết lại: .....

267 57:03

算了，**普通房**就行。

Suàn le, **pǔtōngfáng** jiù xíng.

Thôi, **phòng thường** là được rồi.

Viết lại:

268 57:16

可以借**婴儿床**吗?

Kěyǐ jiè **yīng'érchuáng** ma?

Cho mượn **nôi em bé** được không ạ?

Viết lại:

269 57:27

房间在**走廊尽头**。

Fángjiān zài **zǒuláng jìntóu**.

Phòng ở **cuối hành lang**.

Viết lại:

270 57:39

这是**押金单**，请您收好。

Zhè shì **yājīndān**, qǐng nín shōuhǎo.

Đây là **biên lai tiền cọc**, anh giữ kỹ.

Viết lại:

271 57:52

电视遥控器在抽屉里。

Diànshì yáokòngqì zài chōuti li.

Điều khiển tivi ở trong ngăn kéo.

Viết lại:

272 58:04

会员可以免费延迟退房。

Huìyuán kěyǐ miǎnfèi yánchí tuìfáng.

Thành viên được trả phòng muộn miễn phí.

Viết lại:

273 58:18

会员可以用**行政酒廊**。

Huìyuán kěyǐ yòng **xíngzhèng jiǔláng**.

Thành viên được dùng **phòng chờ hạng sang**.

Viết lại:

274 58:31

衣服**挂进衣柜**，免得皱。

Yīfu **guà jìn yīguì**, miǎnde zhòu.

Treo áo vào tủ cho khỏi nhăn.

Viết lại:

275 58:44

明天我走得早，有**早餐打包**吗?

Míngtiān wǒ zǒu de zǎo, yǒu **zǎocān dǎbāo** ma?

Mai tôi đi sớm, có **đồ ăn sáng mang đi** không?

Viết lại:

276 58:59

网络名和密码写在这张卡上。

Wǎngluòmíng hé mìmǎ xiě zài zhè zhāng kǎ shang.

Tên mạng và mật khẩu ghi trên thẻ này.

Viết lại:

冰凉 — bīngliáng — lạnh ngắt
câu 277

信号很差 — xìnhào hěn chà — yếu quá
câu 278

单独洗 — dāndú xǐ — giặt riêng
câu 279

小声一点 — xiǎoshēng yìdiǎn — nhỏ tiếng lại
câu 280

顶楼 — dǐnglóu — tầng thượng
câu 281

电脑 — Diànnǎo — Máy tính
câu 282

在抽屉里 — zài chōuti li — trong ngăn kéo
câu 283

熨一下 — yùn yíxià — ủi
câu 284

挨着电梯 — āizhe diàntī — cạnh thang máy
câu 285

回来取 — huílai qǔ — quay lại lấy
câu 286

取行李时 — Qǔ xíngli shí — Lấy đồ thì
câu 287

薄被子 — báo bèizi — chăn mỏng
câu 288

忘了 — wàng le — quên
câu 289

半夜 — bànyè — nửa đêm
câu 290

寄存行李 — jìcún xíngli — gửi hành lý
câu 291

贵重物品 — guìzhòng wùpǐn — đồ quý giá
câu 292

烘干机 — hōnggānjī — máy sấy quần áo
câu 293

冰啤酒 **bīng píjiǔ**
bia lạnh
câu 294

来取行李 **lái qǔ xíngli**
đến lấy hành lý
câu 295

熨斗 **yùndǒu**
bàn ủi
câu 296

热水 **rèshuǐ**
nước nóng
câu 297

床单 **chuángdān**
ga giường
câu 298

按摩 **ànmó**
mát-xa
câu 299

维修工 **Wéixiūgōng**
Thợ sửa chữa
câu 300

随身携带 **suíshēn xiédài**
tự mang theo
câu 301

寄存牌 **jìcúnpái**
phiếu gửi đồ
câu 302

请勿打扰 **qǐng wù dǎrǎo**
xin đừng làm phiền
câu 303

门把手 **mén bǎshou**
tay nắm cửa
câu 304

补偿 **bǔcháng**
bồi thường
câu 305

没电了 **méi diàn le**
hết pin rồi
câu 306

耳塞 **ěrsāi**
nút bịt tai
câu 307

277 59:19
放了十分钟还是**冰凉**的。
Fàng le shí fēnzhōng háishi **bīngliáng** de.
Xả mười phút rồi vẫn **lạnh ngắt**.
Viết lại:

278 59:32
房间里无线网**信号很差**。
Fángjiān li wúxiànwǎng **xìnhào hěn chà**.
Sóng wifi trong phòng **yếu quá**.
Viết lại:

279 59:45
这件容易掉色，要**单独洗**。
Zhè jiàn róngyì diàosè, yào **dāndú xǐ**.
Áo này dễ phai màu, **giặt riêng** nhé.
Viết lại:

280 59:59
麻烦提醒隔壁**小声一点**。
Máfan tíxǐng gébì **xiǎoshēng yìdiǎn**.
Phiền chị nhắc phòng bên **nhỏ tiếng lại**.
Viết lại:

281 1:00:12
泳池在**顶楼**，开到晚上十点。
Yǒngchí zài **dǐnglóu**, kāi dào wǎnshang shí diǎn.
Bể bơi ở **tầng thượng**, mở đến mười giờ tối.
Viết lại:

282 1:00:28
电脑我随身带着。
Diànnǎo wǒ suíshēn dàizhe.
Máy tính tôi mang theo người rồi.
Viết lại:

283 1:00:39
哦，找到了，**在抽屉里**。
Ò, zhǎodào le, **zài chōuti li**.
À, tìm thấy rồi, **trong ngăn kéo**.
Viết lại: .....

284 1:00:54
只要**熨一下**，不用洗。
Zhǐ yào **yùn yíxià**, bú yòng xǐ.
Chỉ cần **ủi** thôi, không giặt.
Viết lại: .....

285 1:01:07
房间**挨着电梯**，一晚上都有声音。
Fángjiān **āizhe diàntī**, yì wǎnshang dōu yǒu shēngyīn.
Phòng ngay **cạnh thang máy**, cả đêm nghe tiếng.
Viết lại: .....

286 1:01:23
我下午的飞机，四点左右**回来取**。
Wǒ xiàwǔ de fēijī, sì diǎn zuǒyòu **huílai qǔ**.
Tôi bay chuyến chiều, khoảng bốn giờ **quay lại lấy**.
Viết lại: .....

287 1:01:39
取行李时把牌子给前台。
Qǔ xíngli shí bǎ páizi gěi qiántái.
Lấy đồ thì đưa phiếu này cho lễ tân.
Viết lại: .....

288 1:01:52
能加一床**薄被子**吗？
Néng jiā yì chuáng **báo bèizi** ma?
Có thể thêm một cái **chăn mỏng** không?
Viết lại: .....

289 1:02:04
我**忘了**保险箱的密码。
Wǒ **wàng le** bǎoxiǎnxiāng de mìmǎ.
Tôi **quên** mật khẩu két sắt rồi.

Viết lại: .....

290 1:02:16
他们大声说话到**半夜**。
Tāmen dàshēng shuōhuà dào **bànyè**.
Họ nói chuyện to đến tận **nửa đêm**.

Viết lại: .....

291 1:02:28
退房后能**寄存行李**吗?
Tuìfáng hòu néng **jìcún xíngli** ma?
Trả phòng rồi **gửi hành lý** ở đây được không?

Viết lại: .....

292 1:02:42
箱子里有**贵重物品**吗?
Xiāngzi li yǒu **guìzhòng wùpǐn** ma?
Trong vali có **đồ quý giá** không?

Viết lại: .....

293 1:02:54
有**烘干机**吗?
Yǒu **hōnggānjī** ma?
Có **máy sấy quần áo** không?

Viết lại: .....

294 1:03:04
两罐**冰啤酒**。
Liǎng guàn **bīng píjiǔ**.
Thêm hai lon **bia lạnh**.

Viết lại: .....

295 1:03:14
我**来取行李**，这是寄存牌。
Wǒ **lái qǔ xíngli**, zhè shì jìcúnpái.
Tôi **đến lấy hành lý**, đây là phiếu.
Viết lại:

296 1:03:29
可以借**熨斗**吗?
Kěyǐ jiè **yùndǒu** ma?
Có **bàn ủi** cho mượn không?
Viết lại:

297 1:03:39
淋浴没有**热水**。
Línyù méiyǒu **rèshuǐ**.
Vòi sen không có **nước nóng**.
Viết lại:

298 1:03:50
帮我换一下**床单**。
Bāng wǒ huàn yíxià **chuángdān**.
Thay **ga giường** giúp tôi với.
Viết lại:

299 1:04:01
可以预约**按摩**吗?
Kěyǐ yùyuē **ànmó** ma?
Có thể đặt lịch **mát-xa** không?
Viết lại:

300 1:04:12
维修工马上就上去。
Wéixiūgōng mǎshàng jiù shàngqu.
Thợ sửa chữa sẽ lên ngay.
Viết lại:

301 1:04:24

贵重物品请**随身携带**。

Guìzhòng wùpǐn qǐng **suíshēn xiédài**.

Đồ quý giá xin anh **tự mang theo**.

Viết lại: .....

302 1:04:37

这是**寄存牌**，请保管好。

Zhè shì **jìcúnpái**, qǐng bǎoguǎn hǎo.

Đây là **phiếu gửi đồ**, anh giữ cẩn thận.

Viết lại: .....

303 1:04:51

我挂了**请勿打扰**的牌子。

Wǒ guà le **qǐng wù dǎrǎo** de páizi.

Tôi đã treo biển **xin đừng làm phiền**.

Viết lại: .....

304 1:05:04

把早餐卡挂在**门把手**上。

Bǎ zǎocānkǎ guà zài **mén bǎshou** shang.

Treo thẻ đặt bữa sáng ở **tay nắm cửa**.

Viết lại: .....

305 1:05:17

不用补，算是给您的**补偿**。

Bú yòng bǔ, suàn shì gěi nín de **bǔcháng**.

Không cần bù, coi như **bồi thường** cho anh.

Viết lại: .....

306 1:05:30

空调遥控器**没电了**。

Kōngtiáo yáokòngqì **méi diàn le**.

Điều khiển điều hòa **hết pin rồi**.

Viết lại: .....

307 今晚先给您送副**耳塞**。

1:05:42

Jīnwǎn xiān gěi nín sòng fù **ěrsāi**.

Tối nay chúng tôi gửi anh **nút bịt tai** trước.

Viết lại:

开导航 — kāi dǎoháng — bật dẫn đường — câu 308

就在这儿 — jiù zài zhèr — ngay chỗ này — câu 309

那座塔 — nà zuò tǎ — tòa tháp — câu 310

跟着导航走 — Gēnzhe dǎoháng zǒu — đi theo dẫn đường — câu 311

绕远 — ràoyuǎn — đi vòng xa — câu 312

左右 — zuǒyòu — khoảng — câu 313

逛一圈 — Guàng yì quān — Đi một vòng — câu 314

公交车站 — Gōngjiāochē zhàn — Trạm xe buýt — câu 315

扫码 — sǎomǎ — quét mã — câu 316

寄存处 — jìcúnchù — chỗ gửi đồ — câu 317

游客中心 — Yóukè zhōngxīn — Trung tâm du khách — câu 318

说慢点儿 — shuō màn diǎnr — nói chậm chút — câu 319

天安门广场 — Tiān'ānmén Guǎngchǎng — Quảng trường Thiên An… — câu 320

路线 — lùxiàn — lộ trình — câu 321

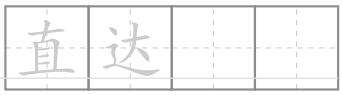
一个人 — yí ge rén — một mình — câu 322

维修 — wéixiū — tu sửa — câu 325

素食餐厅 — sùshí cāntīng — nhà hàng chay — câu 326

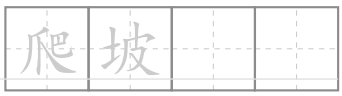
直达 — **zhídá** — đi thẳng tới

câu 327



爬坡 — **pá pō** — lên dốc

câu 328



308 1:06:00
我**开导航**了。
Wǒ **kāi dǎoháng** le.
Tôi **bật dẫn đường** rồi.
Viết lại:

309 1:06:10
地图上显示**就在这儿**啊。
Dìtú shang xiǎnshì **jiù zài zhèr** a.
Bản đồ hiện là **ngay chỗ này** mà.
Viết lại:

310 1:06:23
看到**那座塔**了吗？往那儿走。
Kàndào **nà zuò tǎ** le ma? Wǎng nàr zǒu.
Thấy **tòa tháp** kia không? Đi về hướng đó.
Viết lại:

311 1:06:37
跟着导航走就行。
Gēnzhe dǎoháng zǒu jiù xíng.
Cứ **đi theo dẫn đường** là được.
Viết lại:

312 1:06:48
导航带我们**绕远**了。
Dǎoháng dài wǒmen **ràoyuǎn** le.
Dẫn đường đưa mình **đi vòng xa** rồi.
Viết lại:

313 1:07:01
走路十分钟**左右**就到。
Zǒulù shí fēnzhōng **zuǒyòu** jiù dào.
Đi bộ **khoảng** mười phút là tới.
Viết lại:

314 1:07:12
逛一圈要三个小时左右。
Guàng yì quān yào sān ge xiǎoshí zuǒyòu.
Đi một vòng hết khoảng ba tiếng.

Viết lại: .....

315 1:07:25
公交车站在哪儿?
Gōngjiāochē zhàn zài nǎr?
Trạm xe buýt ở đâu?

Viết lại: .....

316 1:07:35
公交车能**扫码**吗?
Gōngjiāochē néng **sǎomǎ** ma?
Lên xe buýt **quét mã** được không?

Viết lại: .....

317 1:07:46
里面有**寄存处**吗?
Lǐmiàn yǒu **jìcúnchù** ma?
Trong đó có **chỗ gửi đồ** không?

Viết lại: .....

318 1:07:58
游客中心在哪儿?
Yóukè zhōngxīn zài nǎr?
Trung tâm du khách ở đâu ạ?

Viết lại: .....

319 1:08:08
麻烦您**说慢点儿**，我是外国人。
Máfan nín **shuō màn diǎnr**, wǒ shì wàiguó rén.
Phiền anh **nói chậm chút**, tôi là người nước ngoài.

Viết lại: .....

320 1:08:22
天安门广场在哪儿?
Tiān'ānmén Guǎngchǎng zài nǎr?
Quảng trường Thiên An Môn ở đâu ạ?

Viết lại:

321 1:08:34
按这条路线走最合理。
Àn zhè tiáo lùxiàn zǒu zuì hélǐ.
Đi theo lộ trình này là hợp lý nhất.

Viết lại:

322 1:08:46
晚上一个人走这儿没事吧?
Wǎnshang yí ge rén zǒu zhèr méishì ba?
Buổi tối đi một mình ở đây không sao chứ?

Viết lại:

323 1:09:00
这儿的特色菜是什么?
Zhèr de tèsècài shì shénme?
Món đặc trưng ở đây là gì?

Viết lại:

324 1:09:11
导航说走路十五分钟。
Dǎoháng shuō zǒulù shíwǔ fēnzhōng.
Dẫn đường báo đi bộ mười lăm phút.

Viết lại:

325 1:09:24
听说最近在维修，是真的吗?
Tīngshuō zuìjìn zài wéixiū, shì zhēn de ma?
Nghe nói dạo này đang tu sửa, thật không?

Viết lại:

326 1:09:38

北门附近有一家**素食餐厅**。

Běimén fùjìn yǒu yì jiā **sùshí cāntīng**.

Gần cổng bắc có **nhà hàng chay**.

Viết lại: .....

327 1:09:51

有**直达**的公交车吗?

Yǒu **zhídá** de gōngjiāochē ma?

Có xe buýt **đi thẳng tới** không?

Viết lại: .....

328 1:10:03

去那儿要**爬坡**吗?

Qù nàr yào **pá pō** ma?

Đi đến đó có phải **lên dốc** không?

Viết lại: .....

算了 — câu 329
suàn le
thôi vậy

团体票 — câu 330
Tuántǐpiào
đi đoàn

算团体 — câu 331
suàn tuántǐ
tính giá đoàn

涨价 — câu 332
zhǎngjià
tăng giá

占一下 — câu 333
zhàn yíxià
Giữ chỗ

山顶 — câu 334
shāndǐng
đỉnh núi

免排队 — câu 335
miǎn páiduì
không phải xếp hàng

小程序 — câu 336
xiǎochéngxù
chương trình nhỏ

集合 — câu 337
jíhé
tập trung

运行到几点 — câu 338
yùnxíng dào jǐ diǎn
chạy tới mấy giờ

停几个站 — câu 339
tíng jǐ ge zhàn
dừng ở mấy điểm

交押金 — câu 341
jiāo yājīn
đặt cọc

归还 — câu 342
guīhuán
Trả

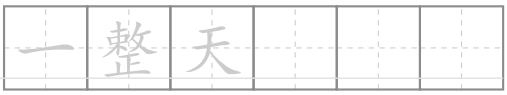
观光车 — câu 343
Guānguāngchē
Xe điện tham quan

验证码 — câu 344
Yànzhèngmǎ
Mã xác nhận

上车点 — câu 346
shàngchēdiǎn
chỗ lên xe

上车扫码 — câu 347
shàng chē sǎomǎ
quét mã trên xe

一整天 **yì zhěng tiān**
cả ngày
câu 348



329 1:10:15
退不了就**算了**。
Tuì bu liǎo jiù **suàn le**.
Không hoàn được thì **thôi vậy**.
Viết lại:

330 1:10:25
团体票便宜一点吗?
Tuántǐpiào piányi yìdiǎn ma?
Đi đoàn có giá rẻ hơn không?
Viết lại:

331 1:10:38
十个人以上**算团体**。
Shí ge rén yǐshàng **suàn tuántǐ**.
Mười người trở lên **tính giá đoàn**.
Viết lại:

332 1:10:50
旺季门票**涨价**了。
Wàngjì ménpiào **zhǎngjià** le.
Mùa cao điểm vé **tăng giá**.
Viết lại:

333 1:11:02
帮我**占一下**位置。
Bāng wǒ **zhàn yíxià** wèizhì.
Giữ chỗ giúp tôi một chút nhé.
Viết lại:

334 1:11:12
上**山顶**坐缆车最快。
Shàng **shāndǐng** zuò lǎnchē zuì kuài.
Lên **đỉnh núi** đi cáp treo là nhanh nhất.
Viết lại:

335 1:11:26
有**免排队**的快速票吗?
Yǒu **miǎn páiduì** de kuàisù piào ma?
Có vé ưu tiên **không phải xếp hàng** không?
Viết lại:

336 1:11:38
在微信**小程序**上订票。
Zài Wēixìn **xiǎochéngxù** shang dìng piào.
Đặt vé trên **chương trình nhỏ** WeChat.
Viết lại:

337 1:11:51
跟团的话在哪儿**集合**?
Gēn tuán dehuà zài nǎr **jíhé**?
Đi theo đoàn thì **tập trung** ở đâu?
Viết lại:

338 1:12:04
缆车**运行到几点**?
Lǎnchē **yùnxíng dào jǐ diǎn**?
Cáp treo **chạy tới mấy giờ**?
Viết lại:

339 1:12:15
观光车**停几个站**?
Guānguāngchē **tíng jǐ ge zhàn**?
Xe điện có **dừng ở mấy điểm**?
Viết lại:

340 1:12:26
淡季票价便宜一些。
Dànjì piàojià piányi yìxiē.
Mùa thấp điểm vé rẻ hơn.
Viết lại:

341 1:12:38
租讲解器要**交押金**。
Zū jiǎngjiěqì yào **jiāo yājīn**.
Thuê máy thuyết minh phải **đặt cọc**.
Viết lại:

342 1:12:51
讲解器在出口**归还**。
Jiǎngjiěqì zài chūkǒu **guīhuán**.
Trả máy thuyết minh ở cổng ra.
Viết lại:

343 1:13:04
观光车多少钱一位?
Guānguāngchē duōshao qián yí wèi?
Xe điện tham quan bao nhiêu một người?
Viết lại:

344 1:13:15
验证码发到短信里了。
Yànzhèngmǎ fā dào duǎnxìn lǐ le.
Mã xác nhận gửi qua tin nhắn.
Viết lại:

345 1:13:27
退款几天**到账**?
Tuìkuǎn jǐ tiān **dào zhàng**?
Hoàn tiền mấy ngày thì **về tài khoản**?
Viết lại:

346 1:13:38
观光车在**上车点**买票。
Guānguāngchē zài **shàngchēdiǎn** mǎi piào.
Mua vé xe điện ở **chỗ lên xe**.
Viết lại:

347 1:13:51

观光车能**上车扫码**吗?

Guānguāngchē néng **shàng chē sǎomǎ** ma?

Vé xe điện **quét mã trên xe** được không?

Viết lại: .....

348 1:14:04

观光车票能坐**一整天**吗?

Guānguāngchēpiào néng zuò **yì zhěng tiān** ma?

Vé xe điện đi **cả ngày** được không?

Viết lại: .....

人像模式 — **rénxiàng móshì** — chế độ chụp chân dung
câu 349

拍得不好 — **pāi de bù hǎo** — không biết chụp đẹp
câu 350

夜景 — **yèjǐng** — chụp đêm
câu 351

牌子 — **páizi** — biển tên
câu 352

红裙子 — **hóng qúnzi** — váy đỏ
câu 353

曝光过度 — **bàoguāng guòdù** — cháy sáng
câu 354

直播 — **zhíbō** — livestream
câu 355

要给钱 — **yào gěi qián** — phải trả tiền
câu 356

禁止拍照 — **jìnzhǐ pāizhào** — cấm chụp ảnh
câu 357

能用 — **Néng yòng** — Được dùng
câu 358

手别抖 — **shǒu bié dǒu** — đừng rung tay
câu 359

自拍杆 — **zìpāigān** — gậy tự sướng
câu 360

佛像 — **fóxiàng** — tượng Phật
câu 361

穿汉服 — **chuān hànfú** — Mặc đồ cổ trang
câu 362

从左往右 — **Cóng zuǒ wǎng yòu** — từ trái sang phải
câu 363

拍照最好看 — **pāizhào zuì hǎokàn** — chụp ảnh đẹp nhất
câu 364

帮你们拍 — **bāng nǐmen pāi** — chụp giúp hai bạn
câu 365

婚纱照 — hūnshāzhào — ảnh cưới — câu 366

拍日落 — Pāi rìluò — Chụp hoàng hôn — câu 367

拍张照 — pāi zhāng zhào — chụp giúp tôi một tấm — câu 368

模特 — mótè — người mẫu — câu 369

古风 — gǔfēng — cổ xưa — câu 370

站在桥上 — Zhàn zài qiáo shang — Đứng trên cầu — câu 371

观景台 — guānjǐngtái — Chỗ ngắm cảnh — câu 372

城市全景 — chéngshì quánjǐng — toàn cảnh thành phố — câu 373

拍竖的 — pāi shù de — Chụp dọc — câu 374

不能开闪光灯 — bù néng kāi shǎnguāngdēng — không được dùng fla… — câu 375

比实景还美 — bǐ shíjǐng hái měi — đẹp hơn ngoài đời — câu 376

拍得全 — pāi de quán — thấy hết — câu 377

全景模式 — quánjǐng móshì — ảnh toàn cảnh — câu 378

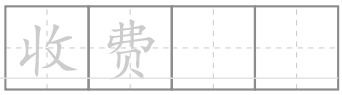
放松 — fàngsōng — thả lỏng — câu 379

发原图 — fā yuántú — gửi ảnh gốc — câu 380

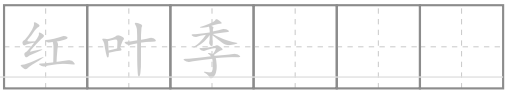
评论 — pínglùn — bình luận — câu 381

石头上 — shítou shang — lên đá — câu 382

收费
câu 383
shōufèi
mất tiền



红叶季
câu 384
Hóngyè jì
Mùa lá đỏ



349 1:14:21

这是**人像模式**。

Zhè shì **rénxiàng móshì**.

Đây là **chế độ chụp chân dung**.

Viết lại: .....

350 1:14:32

我**拍得不好**哦。

Wǒ **pāi de bù hǎo** o.

Tôi **không biết chụp đẹp** đâu nhé.

Viết lại: .....

351 1:14:42

这个手机**夜景**拍得真清楚。

Zhège shǒujī **yèjǐng** pāi de zhēn qīngchu.

Điện thoại này **chụp đêm** nét thật.

Viết lại: .....

352 1:14:56

我们排队在这个**牌子**前拍。

Wǒmen páiduì zài zhège **páizi** qián pāi.

Mình xếp hàng chụp ở **biển tên** này.

Viết lại: .....

353 1:15:09

穿**红裙子**在这儿拍很出效果。

Chuān **hóng qúnzi** zài zhèr pāi hěn chū xiàoguǒ.

Mặc **váy đỏ** chụp ở đây lên ảnh rất nổi.

Viết lại: .....

354 1:15:25

这张**曝光过度**了。

Zhè zhāng **bàoguāng guòdù** le.

Tấm này bị **cháy sáng**.

Viết lại: .....

355 1:15:36

我开个**直播**给大家看。

Wǒ kāi ge **zhíbō** gěi dàjiā kàn.

Mình **livestream** cho mọi người xem nhé.

Viết lại: .....

356 1:15:48

跟扮演的人合影**要给钱**。

Gēn bànyǎn de rén héyǐng **yào gěi qián**.

Chụp với nhân vật hóa trang **phải trả tiền**.

Viết lại: .....

357 1:16:02

里面**禁止拍照**。

Lǐmiàn **jìnzhǐ pāizhào**.

Trong này **cấm chụp ảnh**.

Viết lại: .....

358 1:16:13

能用自拍杆吗?

Néng yòng zìpāigān ma?

Được dùng gậy tự sướng không?

Viết lại: .....

359 1:16:23

慢慢拍，**手别抖**。

Mànmàn pāi, **shǒu bié dǒu**.

Quay chậm thôi, **đừng rung tay**.

Viết lại: .....

360 1:16:36

要不用**自拍杆**吧。

Yàobù yòng **zìpāigān** ba.

Hay mình dùng **gậy tự sướng** đi.

Viết lại: .....

361 1:16:47

寺里不能拍**佛像**。

Sì lǐ bù néng pāi **fóxiàng**.

Trong chùa không được chụp **tượng Phật**.

Viết lại: .....

362 1:16:59

能**穿汉服**拍照吗?

Néng **chuān hànfú** pāizhào ma?

Mặc đồ cổ trang chụp có được không?

Viết lại: .....

363 1:17:10

从左往右转一圈。

Cóng zuǒ wǎng yòu zhuàn yì quān.

Quay **từ trái sang phải** một vòng.

Viết lại: .....

364 1:17:23

哪儿**拍照最好看**?

Nǎr **pāizhào zuì hǎokàn**?

Chỗ nào **chụp ảnh đẹp nhất**?

Viết lại: .....

365 1:17:33

要不要我**帮你们拍**?

Yào bu yào wǒ **bāng nǐmen pāi**?

Tôi **chụp giúp hai bạn** nhé?

Viết lại: .....

366 1:17:44

这儿能拍**婚纱照**吗?

Zhèr néng pāi **hūnshāzhào** ma?

Chỗ này chụp **ảnh cưới** được không?

Viết lại: .....

367 1:17:55

拍日落要六点前到。

Pāi rìluò yào liù diǎn qián dào.

Chụp hoàng hôn phải đến trước sáu giờ.

Viết lại: .....

368 1:18:08

您好，能帮我**拍张照**吗？

Nín hǎo, néng bāng wǒ **pāi zhāng zhào** ma?

Anh ơi, **chụp giúp tôi một tấm** được không?

Viết lại: .....

369 1:18:21

咱俩拍得跟**模特**一样。

Zán liǎ pāi de gēn **mótè** yíyàng.

Hai đứa mình chụp cứ như **người mẫu**.

Viết lại: .....

370 1:18:34

在这儿拍很有**古风**感。

Zài zhèr pāi hěn yǒu **gǔfēng** gǎn.

Chụp ở đây có cảm giác **cổ xưa** lắm.

Viết lại: .....

371 1:18:47

站在桥上拍湖特别美。

Zhàn zài qiáo shang pāi hú tèbié měi.

Đứng trên cầu chụp ra hồ đẹp lắm.

Viết lại: .....

372 1:19:01

山顶的**观景台**人很多。

Shāndǐng de **guānjǐngtái** rén hěn duō.

Chỗ ngắm cảnh trên đỉnh núi đông lắm.

Viết lại: .....

373 1:19:14

哪儿能拍到**城市全景**?

Nǎr néng pāidào **chéngshì quánjǐng**?

Có chỗ nào chụp **toàn cảnh thành phố** không?

Viết lại: .....

374 1:19:27

帮我**拍竖的**。

Bāng wǒ **pāi shù de**.

Chụp dọc giúp em nhé.

Viết lại: .....

375 1:19:37

可以拍，但**不能开闪光灯**。

Kěyǐ pāi, dàn **bù néng kāi shǎnguāngdēng**.

Chụp được nhưng **không được dùng flash**.

Viết lại: .....

376 1:19:51

这里拍出来**比实景还美**。

Zhèlǐ pāi chūlái **bǐ shíjǐng hái měi**.

Chỗ này lên ảnh **đẹp hơn ngoài đời**.

Viết lại: .....

377 1:20:04

这儿要远一点拍才**拍得全**。

Zhèr yào yuǎn yìdiǎn pāi cái **pāi de quán**.

Ở đây chụp từ xa mới **thấy hết**.

Viết lại: .....

378 1:20:18

拍个**全景模式**吧。

Pāi ge **quánjǐng móshì** ba.

Chụp kiểu **ảnh toàn cảnh** đi.

Viết lại: .....

379 1:20:29
别那么僵硬，**放松**点。
Bié nàme jiāngyìng, **fàngsōng** diǎn.
Đừng cứng đơ thế, **thả lỏng** đi.

Viết lại: .....

380 1:20:42
记得**发原图**，别压缩。
Jìde **fā yuántú**, bié yāsuō.
Nhớ **gửi ảnh gốc**, đừng nén.

Viết lại: .....

381 1:20:55
我妈马上就**评论**了。
Wǒ mā mǎshàng jiù **pínglùn** le.
Mẹ em **bình luận** ngay luôn.

Viết lại: .....

382 1:21:06
把手机放在那块**石头上**。
Bǎ shǒujī fàng zài nà kuài **shítou shang**.
Đặt điện thoại **lên đá** kia đi.

Viết lại: .....

383 1:21:18
在这儿拍照要**收费**吗?
Zài zhèr pāizhào yào **shōufèi** ma?
Chụp ở đây có **mất tiền** không?

Viết lại: .....

384 1:21:30
红叶季在这儿拍最美。
Hóngyè jì zài zhèr pāi zuì měi.
Mùa lá đỏ chụp ở đây đẹp nhất.

Viết lại: .....

装不下 — zhuāng bu xià — không đủ chỗ — câu 385

大袋子 — dà dàizi — cái túi to — câu 386

泡沫 — pàomò — xốp — câu 387

随身带 — suíshēn dài — xách tay — câu 388

罐装的 — guànzhuāng de — loại đóng hộp — câu 389

密封包装 — Mìfēng bāozhuāng — đóng gói kín — câu 390

独立包装 — dúlì bāozhuāng — chia phần — câu 392

上档次 — shàng dàngcì — sang — câu 393

小包装 — xiǎo bāozhuāng — gói nhỏ — câu 395

受潮 — shòucháo — ẩm — câu 396

蝴蝶结 — húdiéjié — cái nơ — câu 397

传统 — chuántǒng — truyền thống — câu 399

价格标签 — jiàgé biāoqiān — tem giá — câu 400

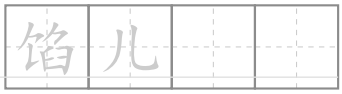
蜂蜜 — Fēngmì — Mật ong — câu 403

容易碎 — róngyì suì — dễ vỡ — câu 404

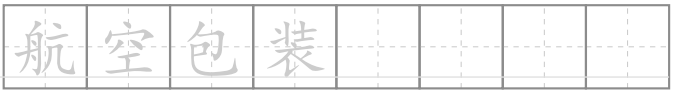
真空包装 — Zhēnkōng bāozhuāng — Đóng gói hút chân không — câu 405

包装一下 — bāozhuāng yíxià — Gói quà — câu 406

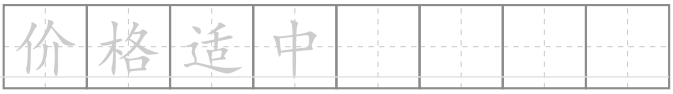
馅儿 — xiànr — nhân
câu 407



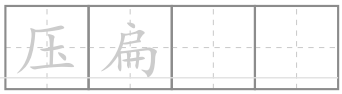
航空包装 — hángkōng bāozhuāng — đóng gói đi máy bay
câu 408



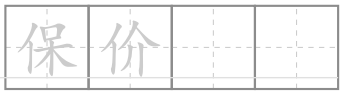
价格适中 — jiàgé shìzhōng — giá vừa phải
câu 410



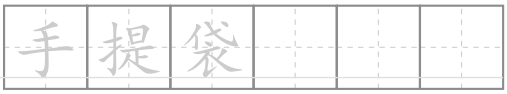
压扁 — yābiǎn — méo
câu 411



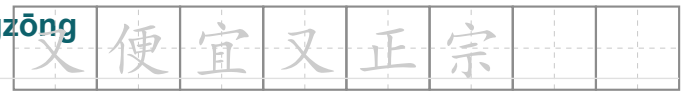
保价 — bǎojià — bảo hiểm
câu 412



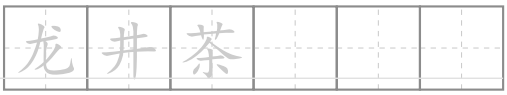
手提袋 — shǒutídài — túi xách
câu 414



又便宜又正宗 — yòu piányi yòu zhèngzōng — vừa rẻ vừa chuẩn
câu 415



龙井茶 — Lóngjǐng chá — trà Long Tỉnh
câu 416



385 1:21:48
买太多了，箱子**装不下**。
Mǎi tài duō le, xiāngzi **zhuāng bu xià**.
Mua nhiều quá, vali **không đủ chỗ**.

Viết lại: .....

386 1:22:03
给我个**大袋子**全装进去。
Gěi wǒ ge **dà dàizi** quán zhuāng jìnqù.
Cho tôi **cái túi to** đựng hết vào.

Viết lại: .....

387 1:22:16
多垫一层**泡沫**。
Duō diàn yì céng **pàomò**.
Lót thêm một lớp **xốp** nhé.

Viết lại: .....

388 1:22:26
液体不能**随身带**。
Yètǐ bù néng **suíshēn dài**.
Đồ lỏng không được **xách tay**.

Viết lại: .....

389 1:22:38
买**罐装的**保险一点。
Mǎi **guànzhuāng de** bǎoxiǎn yìdiǎn.
Mua **loại đóng hộp** cho chắc.

Viết lại: .....

390 1:22:50
密封包装的没问题。
Mìfēng bāozhuāng de méi wèntí.
Hàng **đóng gói kín** thì không sao.

Viết lại: .....

391 1:23:02
最好问一下**航空公司**。
Zuìhǎo wèn yíxià **hángkōng gōngsī**.
Hỏi **hãng bay** cho chắc nhé.

Viết lại:

392 1:23:14
这种**独立包装**很方便分。
Zhè zhǒng **dúlì bāozhuāng** hěn fāngbiàn fēn.
Loại **chia phần** thế này rất tiện.

Viết lại:

393 1:23:26
送领导的要**上档次**一点。
Sòng lǐngdǎo de yào **shàng dàngcì** yìdiǎn.
Quà cho sếp thì phải **sang** một chút.

Viết lại:

394 1:23:39
买礼物**预算**五百块左右。
Mǎi lǐwù **yùsuàn** wǔbǎi kuài zuǒyòu.
Ngân sách mua quà khoảng năm trăm tệ.

Viết lại:

395 1:23:53
办公室二十个人，买**小包装**的。
Bàngōngshì èrshí ge rén, mǎi **xiǎo bāozhuāng** de.
Văn phòng có hai mươi người, mua loại **gói nhỏ**.

Viết lại:

396 1:24:07
盖紧盖子，别**受潮**。
Gàijǐn gàizi, bié **shòucháo**.
Đậy kín nắp, tránh **ẩm**.

Viết lại:

397 1:24:20
帮我系个**蝴蝶结**。
Bāng wǒ jì ge **húdiéjié**.
Thắt cho tôi **cái nơ** nhé.
Viết lại:

398 1:24:30
我的行李快**超重**了。
Wǒ de xíngli kuài **chāozhòng** le.
Vali của tôi sắp **quá cân** rồi.
Viết lại:

399 1:24:42
剪纸是**传统**手工艺品。
Jiǎnzhǐ shì **chuántǒng** shǒugōng yìpǐn.
Tranh cắt giấy là đồ thủ công **truyền thống**.
Viết lại:

400 1:24:54
帮我把**价格标签**撕掉。
Bāng wǒ bǎ **jiàgé biāoqiān** sīdiào.
Bóc **tem giá** ra giúp tôi.
Viết lại:

401 1:25:06
酒要**托运**。
Jiǔ yào **tuōyùn**.
Rượu phải **ký gửi**.
Viết lại:

402 1:25:16
免税店买的能带上去。
Miǎnshuìdiàn mǎi de néng dài shàngqù.
Mua ở **khu miễn thuế** thì mang lên được.
Viết lại:

403 1:25:30
蜂蜜要托运吗?
Fēngmì yào tuōyùn ma?
Mật ong có phải ký gửi không?
Viết lại:

404 1:25:41
瓷器托运**容易碎**。
Cíqì tuōyùn **róngyì suì**.
Đồ sứ ký gửi **dễ vỡ** lắm.
Viết lại:

405 1:25:52
真空包装能放很久。
Zhēnkōng bāozhuāng néng fàng hěn jiǔ.
Đóng gói hút chân không để được lâu.
Viết lại:

406 1:26:05
能帮我**包装一下**吗?
Néng bāng wǒ **bāozhuāng yíxià** ma?
Gói quà giúp tôi được không?
Viết lại:

407 1:26:16
这个饼是什么**馅儿**的?
Zhège bǐng shì shénme **xiànr** de?
Bánh này có **nhân** gì?
Viết lại:

408 1:26:27
店里能做**航空包装**吗?
Diàn lǐ néng zuò **hángkōng bāozhuāng** ma?
Cửa hàng có **đóng gói đi máy bay** không?
Viết lại:

409 1:26:40
托运行李限重**二十公斤**。
Tuōyùn xíngli xiànzhòng **èrshí gōngjīn**.
Hành lý ký gửi tối đa **hai mươi ký**.

Viết lại: .....

410 1:26:54
这个**价格适中**，送人不尴尬。
Zhège **jiàgé shìzhōng**, sòng rén bù gāngà.
Quà này **giá vừa phải**, tặng lại không ngại.

Viết lại: .....

411 1:27:09
这个盒子有点**压扁**了，换一个。
Zhège hézi yǒudiǎn **yābiǎn** le, huàn yí ge.
Hộp này hơi **méo** rồi, đổi hộp khác.

Viết lại: .....

412 1:27:24
易碎品能**保价**吗？
Yìsuìpǐn néng **bǎojià** ma?
Hàng dễ vỡ có **bảo hiểm** không?

Viết lại: .....

413 1:27:35
这是**易碎品**，包严实点。
Zhè shì **yìsuìpǐn**, bāo yánshi diǎn.
Đồ dễ vỡ, quấn kỹ giúp tôi.

Viết lại: .....

414 1:27:49
有印店名的**手提袋**吗？
Yǒu yìn diànmíng de **shǒutídài** ma?
Có **túi xách** có in tên cửa hàng không?

Viết lại: .....

415 1:28:02

哪儿买特产**又便宜又正宗**?

Nǎr mǎi tèchǎn **yòu piányi yòu zhèngzōng**?

Ở đâu mua đặc sản **vừa rẻ vừa chuẩn**?

Viết lại: .....

416 1:28:17

杭州最出名的是**龙井茶**。

Hángzhōu zuì chūmíng de shì **Lóngjǐng chá**.

Hàng Châu nổi tiếng nhất là **trà Long Tỉnh**.

Viết lại: .....

迷路 — **mílù** — đi lạc
câu 417

翻译软件 — **fānyì ruǎnjiàn** — ứng dụng dịch
câu 418

保险箱 — **bǎoxiǎnxiāng** — két
câu 419

穿灰衣服 — **chuān huī yīfu** — mặc áo xám
câu 420

抬头 — **táitóu** — ghi tên
câu 421

名片 — **míngpiàn** — danh thiếp
câu 422

帮帮我 — **bāngbang wǒ** — giúp tôi
câu 423

银行卡 — **yínhángkǎ** — thẻ ngân hàng
câu 424

充电器 — **chōngdiànqì** — sạc điện thoại
câu 425

警察 — **jǐngchá** — công an
câu 426

几点之前 — **Jǐ diǎn zhīqián** — Mấy giờ
câu 429

晚一点退房 — **wǎn yìdiǎn tuìfáng** — Trả phòng muộn
câu 430

划了个口子 — **huále ge kǒuzi** — rạch một đường
câu 431

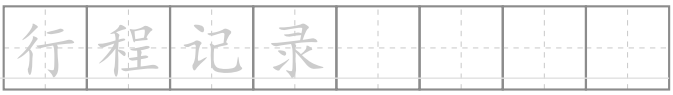
证件照 — **zhèngjiànzhào** — ảnh thẻ
câu 432

一天三次 — **Yì tiān sān cì** — Ngày uống ba lần
câu 433

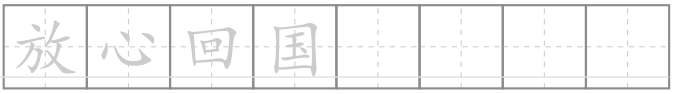
身上 — **shēn shang** — còn
câu 435

对着手机说 — **duìzhe shǒujī shuō** — nói vào điện thoại
câu 436

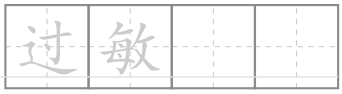
行程记录 xíngchéng jìlù
lịch sử chuyến đi
câu 437



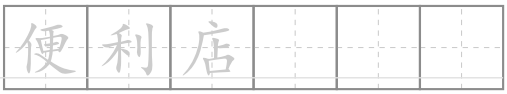
放心回国 fàngxīn huíguó
yên tâm về nước
câu 438



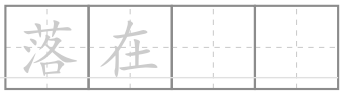
过敏 guòmǐn
dị ứng
câu 439



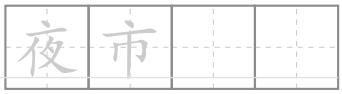
便利店 biànlìdiàn
cửa hàng tiện lợi
câu 440



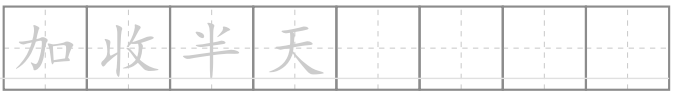
落在 là zài
để quên
câu 441



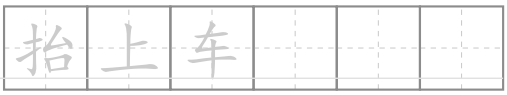
夜市 yèshì
chợ đêm
câu 443



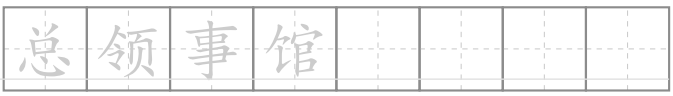
加收半天 jiāshōu bàntiān
tính thêm nửa ngày
câu 444



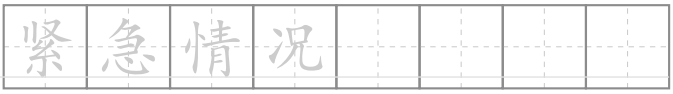
抬上车 tái shàng chē
khiêng lên xe
câu 445



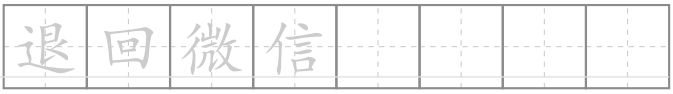
总领事馆 zǒng lǐngshìguǎn
tổng lãnh sự quán
câu 446



紧急情况 Jǐnjí qíngkuàng
trường hợp khẩn cấp
câu 447



退回微信 tuìhuí Wēixìn
hoàn về WeChat
câu 448



417 1:28:36

糟了，我们好像**迷路**了。

Zāo le, wǒmen hǎoxiàng **mílù** le.

Thôi chết, hình như mình **đi lạc** rồi.

Viết lại: .....

418 1:28:50

我用**翻译软件**跟您说。

Wǒ yòng **fānyì ruǎnjiàn** gēn nín shuō.

Tôi dùng **ứng dụng dịch** nói chuyện với anh nhé.

Viết lại: .....

419 1:29:02

下次护照要放**保险箱**。

Xià cì hùzhào yào fàng **bǎoxiǎnxiāng**.

Lần sau phải để hộ chiếu trong **két**.

Viết lại: .....

420 1:29:15

一个**穿灰衣服**的男的。

Yí ge **chuān huī yīfu** de nán de.

Một người đàn ông **mặc áo xám**.

Viết lại: .....

421 1:29:27

发票**抬头**写这个公司。

Fāpiào **táitóu** xiě zhège gōngsī.

Hóa đơn **ghi tên** công ty này.

Viết lại: .....

422 1:29:40

这是我住的酒店的**名片**。

Zhè shì wǒ zhù de jiǔdiàn de **míngpiàn**.

Đây là **danh thiếp** khách sạn tôi ở.

Viết lại: .....

423 1:29:52
不好意思，您能**帮帮我**吗?
Bùhǎoyìsi, nín néng **bāngbang wǒ** ma?
Xin lỗi, anh **giúp tôi** với được không?
Viết lại:

424 1:30:05
钱包里有**银行卡**和现金。
Qiánbāo lǐ yǒu **yínhángkǎ** hé xiànjīn.
Trong ví có **thẻ ngân hàng** và tiền mặt.
Viết lại:

425 1:30:18
我把**充电器**忘在房间了。
Wǒ bǎ **chōngdiànqì** wàng zài fángjiān le.
Tôi để quên **sạc điện thoại** trong phòng.
Viết lại:

426 1:30:31
谢谢**警察**同志。
Xièxie **jǐngchá** tóngzhì.
Cảm ơn các anh **công an**.
Viết lại:

427 1:30:42
押金怎么退给我?
Yājīn zěnme tuì gěi wǒ?
Tiền cọc trả lại cho tôi thế nào?
Viết lại:

428 1:30:52
车**十分钟后**到。
Chē **shí fēnzhōng hòu** dào.
Mười phút nữa xe tới.
Viết lại:

429 1:31:03
几点之前要退房?
Jǐ diǎn zhīqián yào tuìfáng?
Mấy giờ phải trả phòng?

Viết lại: .....

430 1:31:14
能**晚一点退房**吗?
Néng **wǎn yìdiǎn tuìfáng** ma?
Trả phòng muộn một chút được không?

Viết lại: .....

431 1:31:25
背包被**划了个口子**。
Bēibāo bèi **huále ge kǒuzi**.
Ba lô bị **rạch một đường**.

Viết lại: .....

432 1:31:36
要**证件照**和报案证明。
Yào **zhèngjiànzhào** hé bào'àn zhèngmíng.
Cần **ảnh thẻ** và giấy báo mất.

Viết lại: .....

433 1:31:49
一天三次，饭后吃两片。
Yì tiān sān cì, fàn hòu chī liǎng piàn.
Ngày uống ba lần, mỗi lần hai viên sau ăn.

Viết lại: .....

434 1:32:04
能在这儿**寄存行李**吗?
Néng zài zhèr **jìcún xíngli** ma?
Gửi hành lý ở đây được không?

Viết lại: .....

435 1:32:15
我**身上**还有点现金打车。
Wǒ **shēn shang** hái yǒu diǎn xiànjīn dǎchē.
Tôi **còn** ít tiền mặt để đi xe.
Viết lại:

436 1:32:28
请**对着手机说**。
Qǐng **duìzhe shǒujī shuō**.
Anh **nói vào điện thoại** này giúp tôi.
Viết lại:

437 1:32:39
在软件里查一下**行程记录**。
Zài ruǎnjiàn lǐ chá yíxià **xíngchéng jìlù**.
Kiểm tra **lịch sử chuyến đi** trên ứng dụng.
Viết lại:

438 1:32:52
证件办好了，可以**放心回国**了。
Zhèngjiàn bànhǎo le, kěyǐ **fàngxīn huíguó** le.
Có giấy tờ rồi, **yên tâm về nước** được.
Viết lại:

439 1:33:07
我对抗生素**过敏**。
Wǒ duì kàngshēngsù **guòmǐn**.
Tôi bị **dị ứng** với thuốc kháng sinh.
Viết lại:

440 1:33:18
我在一家**便利店**门口。
Wǒ zài yì jiā **biànlìdiàn** ménkǒu.
Mình đang đứng trước một **cửa hàng tiện lợi**.
Viết lại:

441 1:33:30
我把手机**落在**出租车上了。
Wǒ bǎ shǒujī **là zài** chūzūchē shang le.
Tôi **để quên** điện thoại trên taxi.
Viết lại:

442 1:33:43
拿好单据，回去找保险**报销**。
Náhǎo dānjù, huíqù zhǎo bǎoxiǎn **bàoxiāo**.
Lấy hóa đơn khám để bảo hiểm **chi trả**.
Viết lại:

443 1:33:57
在步行街的**夜市**。
Zài bùxíngjiē de **yèshì**.
Ở **chợ đêm** phố đi bộ.
Viết lại:

444 1:34:08
晚退两个小时**加收半天**。
Wǎn tuì liǎng ge xiǎoshí **jiāshōu bàntiān**.
Trả muộn hai tiếng **tính thêm nửa ngày**.
Viết lại:

445 1:34:23
箱子太重了，帮我**抬上车**。
Xiāngzi tài zhòng le, bāng wǒ **tái shàng chē**.
Vali nặng quá, giúp tôi **khiêng lên xe**.
Viết lại:

446 1:34:37
广州有**总领事馆**。
Guǎngzhōu yǒu **zǒng lǐngshìguǎn**.
Ở Quảng Châu có **tổng lãnh sự quán**.
Viết lại:

447
1:34:49

紧急情况打值班电话。

Jǐnjí qíngkuàng dǎ zhíbān diànhuà.

Có **trường hợp khẩn cấp** thì gọi số trực ban.

Viết lại: .....

448
1:35:03

押金会原路**退回微信**。

Yājīn huì yuán lù **tuìhuí Wēixìn**.

Tiền cọc sẽ **hoàn về WeChat**.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 429 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.